

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị**  
**trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ các Quyết định của Bộ Xây dựng: Số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 về công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị; số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 về công bố Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị; số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 về công bố Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị; số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 về công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;*

*Căn cứ Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương để*

*làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2032/TTr-SXD ngày 29/3/2022 về việc đề nghị phê duyệt Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký thay thế Bộ đơn giá được ban hành kèm theo Quyết định 3598/QĐ-UBND ngày 01/11/2011 của UBND tỉnh về việc Công bố đơn giá xây dựng Công trình - Phần dịch vụ công ích đô thị.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- TTr : Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c)
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Công báo tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu: VT, CN.(M1d48)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**

**THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công và máy thi công cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị như: Thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị; duy trì hệ thống thoát nước đô thị và duy trì cây xanh.

**I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TỈNH THANH HÓA**

Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị tỉnh Thanh hóa bao gồm 4 phần:

- Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị tỉnh Thanh Hóa.
- Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị tỉnh Thanh Hóa.
- Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Thanh Hóa.
- Đơn giá duy trì cây xanh đô thị tỉnh Thanh Hóa.

**II. CÁC CĂN CỨ XÁC LẬP BỘ ĐƠN GIÁ**

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ, Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng; hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 6/1/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương; chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán Duy trì hệ thống thoát nước đô thị;
- Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;
- Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị;
- Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;
- Giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị đến hiện trường xây lắp thời điểm tháng 02/2022;
- Các tài liệu khác có liên quan theo quy định hiện hành của Nhà nước.

#### **IV. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

- Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị là cơ sở tham khảo, sử dụng vào việc xác định giá trị dự toán các công tác thuộc lĩnh vực công ích đô thị và là cơ sở để thương thảo, xem xét, quyết định đơn giá dịch vụ công ích đô thị thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch cho tổ chức, cá nhân thực hiện các khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Khu vực I trong Bộ đơn giá bao gồm: Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương với Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hđc) so với mức lương cơ sở là 0,6. Khu vực các huyện còn lại với Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hđc) so với mức lương cơ sở là 0,5.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các Ngành, các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan phản ánh (bằng văn bản) về Sở Xây dựng Thanh Hóa tập hợp trình cấp có thẩm quyền giải quyết.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ  
PHẦN THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ  
CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ TỈNH THANH HÓA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

## **THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

Đơn giá công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị bao gồm chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

Phạm vi các công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trong đơn giá bao gồm các công việc liên quan đến quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị để đảm bảo việc duy trì vệ sinh môi trường đô thị.

### **I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ**

#### **1. Chi phí vật liệu:**

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật tư, vật liệu cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị. Giá vật liệu trong đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, giá vật liệu được xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

#### **2. Chi phí nhân công**

Chi phí nhân công trong đơn giá tính với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hệ số lương cấp bậc được tính cho loại công tác nhóm I phụ lục 2.3 mục I ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/01/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Chi phí nhân công đã bao gồm Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương theo quy định tại Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh.

#### **3. Chi phí sử dụng máy thi công:**

Là chi phí sử dụng các loại máy móc thiết bị chạy bằng động cơ điện, động cơ diesel, hơi nước .. trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị.

Chi phí máy thi công trong đơn giá được tính theo Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

### **II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ**

Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị bao gồm 5 chương, được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất.

- Chương I : Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công.
- Chương II : Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, phế thải xây dựng và chất thải rắn y tế bằng cơ giới.
- Chương III : Công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phế thải xây dựng.
- Chương IV : Công tác xử lý chất thải rắn y tế.
- Chương V : Công tác quét rác đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới.

**CHƯƠNG I**  
**CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ**  
**BẰNG THỦ CÔNG**

**MT1.01.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ BAN NGÀY BẰNG THỦ CÔNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT1.01.00</b>	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	km				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I)		-	293.727	-	<b>293.727</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I)		-	247.349	-	<b>247.349</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II)		-	231.890	-	<b>231.890</b>

**Ghi chú:**

- Bảng đơn giá trên áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với qui định thực hiện 2 bên lề.
- Bảng đơn giá trên không áp dụng đối với các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (các tuyến phố cổ, tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện "điểm" về đảm bảo vệ sinh môi trường).

**MT1.02.00 CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đống nhỏ.
- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có).
- Thu gom rác đống trên đường phố, vỉa hè.
- Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.

- Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dụng.
- Dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/10.000m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT1.02.01</b>	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công	10.000m <sup>2</sup>				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I)		-	611.931	-	<b>611.931</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I)		-	515.310	-	<b>515.310</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II)		-	483.104	-	<b>483.104</b>
<b>MT1.02.02</b>	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công	10.000m <sup>2</sup>				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I)		-	440.590	-	<b>440.590</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I)		-	371.023	-	<b>371.023</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II)		-	347.835	-	<b>347.835</b>

**Ghi chú:**

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.
- Bảng đơn giá trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với qui trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).

**MT1.03.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ DẢI PHÂN CÁCH BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển dụng cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông.
- Dùng chổi quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng là 1,5m.
- Vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.
- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.



Đơn vị tính: đ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT1.03.00</b>	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	km				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I)		-	195.818	-	<b>195.818</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I)		-	164.899	-	<b>164.899</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II)		-	154.593	-	<b>154.593</b>

**Ghi chú:**

- Bảng đơn giá trên áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

**MT1.04.00 CÔNG TÁC TUA VỈA HÈ, THU DỌN PHÉ THẢI Ở GÓC CÂY, CỘT ĐIỆN, MIỆNG CỐNG HÀM ÉCH***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa hè và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hầm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hầm ếch.
- Dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải < 0,5m<sup>3</sup>) (nếu có); bấm nhỏ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT1.04.00</b>	Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hầm ếch	km				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I)		-	195.818	-	<b>195.818</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I)		-	164.899	-	<b>164.899</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II)		-	154.593	-	<b>154.593</b>

**MT1.05.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH NGÕ XÓM BẰNG THỦ CÔNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa rác ngõ, gõ keng và thu rác nhà dân.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom.
- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên công cụ thu chứa và di chuyển về vị trí tập kết qui định.
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên công cụ thu chứa; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT1.05.00</b>	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm bằng thủ công	km				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I)		-	318.204	-	<b>318.204</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I)		-	267.961	-	<b>267.961</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II)		-	251.214	-	<b>251.214</b>

**Ghi chú:**

- Bảng đơn giá trên áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm có chiều rộng  $\geq 1,5m$ .

**MT1.06.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG LÊN XE ÔTÔ BẰNG THỦ CÔNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào rác từ bể chứa rác hoặc đồng rác, xúc lên công cụ thu chứa di chuyển ra điểm tập kết rác lên ô tô, quét dọn xung quanh bể rác và đồng rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi qui định.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/1 tấn rác sinh hoạt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT1.06.00</b>	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	1 tấn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	180.359	-	<b>180.359</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	169.086	-	<b>169.086</b>

**MT1.07.00 CÔNG TÁC XÚC DỌN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cào, cuốc làm toi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải xây dựng lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT1.07.00</b>	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	1 tấn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	115.945	-	<b>115.945</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	108.698	-	<b>108.698</b>

**CHƯƠNG II**  
**CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT, PHÉ THẢI XÂY DỰNG VÀ**  
**RÁC Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI**

**MT2.01.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC XE THÔ SƠ (XE ĐẨY TAY) TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT LÊN XE ÉP RÁC, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 20 KM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp rác từ công cụ thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đở vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT2.01.01</b>	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác ≤5 tấn, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km	1 tấn rác				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	43.286	134.946	<b>178.232</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	40.581	133.709	<b>174.289</b>
<b>MT2.01.02</b>	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác 5 tấn đến <10 tấn, vận chuyển đến địa điểm	1 tấn rác				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	đổ rác với cự ly bình quân 20 km					
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	33.753	122.554	<b>156.306</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	31.643	121.592	<b>153.235</b>
<b>MT2.01.03</b>	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác $\geq 10$ tấn, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km	1 tấn rác				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	23.962	105.900	<b>129.862</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	22.464	104.981	<b>127.446</b>

**Ghi chú:** Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

### **MT2.02.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC THÙNG RÁC VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 20 KM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.

- Kéo thùng trên vỉa hè hoặc từ điểm tập kết thùng tại cơ sở y tế, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe.

- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.

- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.

- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.

- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.

- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng qui định trong bãi.

- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).

- Di chuyển xe về bãi tập kết.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT2.02.01</b>	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km, bằng xe ép rác $\leq 5$ tấn	1 tấn rác				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.720	71.628	280.816	<b>355.164</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.720	67.151	278.241	<b>348.113</b>
<b>MT2.02.02</b>	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km, bằng xe ép rác 5 tấn đến <10 tấn	1 tấn rác				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.720	51.016	245.670	<b>299.406</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.720	47.827	243.742	<b>294.290</b>
<b>MT2.02.03</b>	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km, bằng xe ép rác $\geq 10$ tấn	1 tấn rác				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa,					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		27.200	48.439	222.708	<b>298.347</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		27.200	45.412	220.776	<b>293.388</b>

**Ghi chú:** Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

### **MT2.03.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT BẰNG XE ÉP RÁC KÍN (HOOKLIP) VỚI CỰ LY THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Khi rác được xúc đầy lên xe, vun gọn rác trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đở vào ô chôn lấp, vận hành đở rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).

- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT2.03.01</b>	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) <10 tấn, với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20 km	1 tấn rác				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	14.429	111.989	<b>126.417</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	13.527	110.885	<b>124.412</b>
<b>MT2.03.02</b>	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) ≥10 tấn, với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20 km	1 tấn rác				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	10.306	96.702	<b>107.008</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	9.662	95.913	<b>105.575</b>

**Ghi chú:** Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì chi phí nhân công và máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66



**MT2.04.00 CÔNG TÁC VỆ SINH THÙNG THU GOM RÁC SINH HOẠT**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng.
- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng.
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng.
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/100 thùng

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>MT2.04.00</b>	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	100 thùng				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	454.702	-	<b>454.702</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	426.284	-	<b>426.284</b>

**MT2.05.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ VỀ KHU XỬ LÝ VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 65KM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.
- Kéo thùng nhựa từ kho chứa rác y tế, rác bệnh phẩm của các bệnh viện, cơ sở y tế ra ngoài để cân, xác định khối lượng và chuyển lên xe. Chuyển các thùng sạch từ xe vào vị trí cũ.
- Đối với thùng chứa rác y tế, bệnh phẩm bằng carton: dựng, dán thùng; mở thùng rác y tế, bệnh phẩm cho vào thùng carton. Dán thùng carton đưa lên bàn cân xác định khối lượng chuyển lên xe.
- Thu gom đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- Điều khiển xe về khu xử lý, bốc xuống, giao cho nhân viên kho. Ghi sổ số lượng, khối lượng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/ 1 tấn rác y tế, bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT2.05.01</b>	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý với cự ly bình quân 65 km, thùng nhựa	1 tấn rác y tế, bệnh phẩm				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	839.955	1.616.052	<b>2.456.007</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	787.460	1.592.045	<b>2.379.505</b>
<b>MT2.05.02</b>	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý với cự ly bình quân 65 km, thùng carton	1 tấn rác y tế, bệnh phẩm				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	1.007.431	1.933.314	<b>2.940.745</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	944.468	1.904.594	<b>2.849.063</b>

**Ghi chú:** Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì chi phí nhân công và máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly $L$ (km)	Hệ số
$L \leq 40$	0,65
$40 < L \leq 50$	0,80
$50 < L \leq 60$	0,95
$60 < L \leq 70$	1,00
$70 < L \leq 80$	1,05

### **MT2.06.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG XE TẢI VỀ BÃI ĐỒ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 10KM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom phế thải xây dựng.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Xúc phế thải xây dựng lên thùng xe.

- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- San, cào phế thải xây dựng, phủ bạt, buộc dây
- Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành đống rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT2.06.01</b>	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng ô tô tự đổ 1,2 tấn về bãi đổ với cự ly bình quân 10 km	1 tấn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	153.562	141.772	<b>295.335</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	143.965	138.135	<b>282.099</b>
<b>MT2.06.02</b>	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng ô tô tự đổ 2 tấn về bãi đổ với cự ly bình quân 10 km	1 tấn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	153.562	128.185	<b>281.748</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	143.965	125.991	<b>269.956</b>
<b>MT2.06.03</b>	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng ô tô tự đổ 4 tấn về bãi đổ với cự ly bình quân 10 km	1 tấn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	153.562	131.872	<b>285.434</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	143.965	130.193	<b>274.158</b>

**Ghi chú:** Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì chi phí nhân công và máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	1,00
$10 < L \leq 15$	1,18
$15 < L \leq 20$	1,40
$20 < L \leq 25$	1,60

### **MT2.07.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn lượng rác vào điểm tập trung.
- Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đ/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT2.07.00</b>	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng máy xúc công suất 16T/giờ	1 tấn rác				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	2.293	17.529	<b>19.822</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	2.150	17.399	<b>19.549</b>

### **MT2.08.00 CÔNG TÁC XÚC PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng.
- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.

- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đ/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT2.08.00</b>	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng máy xúc công suất 16T/giờ	1 tấn phế thải XD				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	1.829	13.984	<b>15.813</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	1.715	13.880	<b>15.595</b>

#### **MT2.09.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG XE TẢI VỚI CỤ LY VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20 KM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm lấy phế thải xây dựng.
- Khi phế thải được xúc đầy lên xe, vun gọn phế thải trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn phế thải rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đờ vào ô chôn lấp, vận hành đổ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: 1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT2.09.01</b>	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải <10 tấn với cụm ly vận chuyển bình quân 20 km	1 tấn phế thải XD				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	13.398	57.332	<b>70.730</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	12.561	56.566	<b>69.127</b>
<b>MT2.09.02</b>	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải $\geq 10$ tấn với cự ly vận chuyển bình quân 20 km	1 tấn phế thải XD				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	8.760	47.121	<b>55.881</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	8.213	46.548	<b>54.761</b>

**Ghi chú:** Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì chi phí nhân công và máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

### **MT2.10.00 CÔNG TÁC VỚT RÁC TRÊN MẶT KÊNH, MƯƠNG BẰNG CƠ GIỚI**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm vớt rác.
- Công nhân dùng vợt lưới đứng trên cầu phao vớt rác, dùng sào đẩy rác ra tầm thu của cánh thu rác.
- Gấp túi khi rác đầy, tra móc, điều chỉnh lưới rác lên tàu, công việc được tiếp diễn.

- Khi túi lên tàu được đưa đến vị trí tiếp nhận, thực hiện các thao tác đưa rác vào phương tiện chứa.

- Làm sạch túi lưới, các thao tác được tiếp diễn đến hết ca làm việc.

- Hết ca đưa phương tiện về bến đậu vệ sinh phương tiện, giao tàu ghe cho người trực.

Đơn vị tính: đ/10.000m<sup>2</sup> (diện tích mặt nước)

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>MT2.10.01</b>	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng xuồng vớt rác công suất 24CV	10.000m <sup>2</sup> (diện tích M.Nước)				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	190.922	149.974	<b>340.896</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	178.990	144.493	<b>323.483</b>
<b>MT2.10.02</b>	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng xuồng vớt rác công suất 4CV	10.000m <sup>2</sup> (diện tích M.Nước)				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	644.138	418.024	<b>1.062.161</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	603.880	395.540	<b>999.420</b>

### CHƯƠNG III CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC

#### MT3.01.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI ≤ 500 TẤN/NGÀY.

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Tiếp nhận rác, hướng dẫn xe qua cân điện tử, ghi chép số liệu và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ, cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác trên xe.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc, xa lầy.
- San ủi các đồng rác thành bãi phẳng, đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM), rải Bokashi để khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- Sau một lớp rác vừa san ủi lại phủ một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rắc vôi bột, hóa chất để diệt trừ ruồi, muỗi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Quét dọn đảm bảo vệ sinh khu vực bãi, khu vực cân điện tử, trạm rửa xe.
- Duy trì cây xanh khu vực bãi.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn. Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,15m đến 0,2m.

Đơn vị tính: đ/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi ≤500 tấn/ngày	1 tấn rác				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		36.313	16.615	9.074	<b>62.002</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		36.313	15.576	8.988	<b>60.877</b>



**MT3.02.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1.500 TẤN/NGÀY.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác. Kiểm tra cảm quang các loại rác không được phép chôn lấp.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không ùn tắc và xa lầy.
- San ủi rác từ các đống thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rác vôi bột và một số hóa chất để trừ muỗi.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM) khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Có hệ thống xử lý nước rác theo phương pháp sinh học
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đ/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT3.02.00</b>	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	1 tấn rác				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		34.451	13.015	7.208	<b>54.674</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		34.451	12.201	7.147	<b>53.800</b>

**MT3.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT HỢP VỆ SINH, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 1.500 TẤN/NGÀY ĐẾN 3.500 TẤN/NGÀY.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ rác theo phương pháp đổ lán và chiều dày lớp rác là 2m, riêng lớp rác đầu tiên phải tạo đường dẫn xuống đáy bãi. Bố trí cho xe ra vào bãi đảm bảo không ùn tắc và sa lầy.
- Các xe ô tô vào đổ rác thành từng đồng theo đúng vị trí do công nhân điều hành bãi hướng dẫn, được máy ủi xích san gạt và máy đầm chuyên dùng đầm từ 8-10 lần tạo thành các lớp rác chặt.
- Sử dụng máy ủi san gạt bề mặt bãi, đảm bảo ô tô chỡ rác có thể đi lại dễ dàng trên bề mặt.
- Sau khi tạo lớp rác đầy đúng tiêu chuẩn phải phủ đất lên trên mặt (đỉnh và taluy) toàn bộ diện tích rác đã đổ, đất phủ phải được san đều trên bề mặt rác và đầm nén kỹ trước khi đổ lớp rác khác lên phía trên.
- Kiểm tra san lấp các khu vực bị lún, lờ trên toàn khu vực bãi; San gạt tạo mặt bằng mái, tạo độ dốc thoát nước sửa chữa lại nền đường.
- Xử lý rác bằng Enchoice và Bokashi theo qui trình kỹ thuật tiêu chuẩn.
- Đảm bảo công tác duy trì thông thoát khí ga đối với các ô bắt đầu và đang trong quá trình chôn lấp rác cũng như các ô khi đóng bãi tạm thời
- Bơm hút nước rác từ ô chôn lấp về hồ sinh học.
- Đắp bờ bao, làm đường công vụ vào đổ rác để đảm bảo cho xe vào đổ rác.
- Xử lý hóa chất trên phạm vi toàn bãi cũng như khu dân cư lân cận theo đúng qui định, rác vôi bột tại các vị trí nhằm hạn chế phát sinh ruồi muỗi.
- Nhật rác, làm vệ sinh đoạn đường vào bãi xe ô tô, tưới nước chống bụi các khu vực bãi, đường dẫn vào bãi.
- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ, rửa bánh xe trước khi ra khỏi bãi tập kết về địa điểm qui định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Bãi chôn lấp có yêu cầu kỹ thuật cao, có hệ thống xử lý nước của rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đ/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT3.03.00</b>	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày	1 tấn rác				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		37.384	19.384	24.350	<b>81.118</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		37.384	18.172	24.123	<b>79.680</b>

**MT3.04.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI < 500 TẤN/NGÀY.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: 1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT3.04.00</b>	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi < 500 tấn/ngày	1 tấn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	9.936	7.355	<b>17.291</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	9.315	7.291	<b>16.605</b>

**MT3.05.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1.000 TẤN/NGÀY.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe

vào bãi an toàn.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: 1 tấn

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>MT3.05.00</b>	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1000 tấn/ngày	1 tấn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	5.820	8.209	<b>14.029</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	5.456	8.121	<b>13.577</b>

**CHƯƠNG IV**  
**CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ**

**MT4.01.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM BẰNG LÒ GAS**

*Thành phần công việc:*

*\* Đốt rác y tế, bệnh phẩm*

- Kiểm tra các thiết bị an toàn của lò đốt, khởi động các hệ thống, thực hiện giai đoạn hâm nóng lò đốt.

- Chuyển thùng nhựa hoặc thùng carton chứa rác y tế, rác bệnh phẩm trong lò đến các vị trí nạp rác của lò đốt.

- Rửa các thùng chứa rác bằng nhựa và đưa vào vị trí qui định.

- Theo dõi, nạp hóa chất đầy đủ vào phễu để xử lý khói.

- Sau mỗi đợt đốt, cào tro vào 2 thùng tôn ở sau cửa lò. Tưới nước làm nguội tro, cho vào các túi nhựa, cột chặt và đưa vào các xe có nắp đậy để lưu chứa. Tiếp tục đốt các đợt tiếp theo.

- Kết thúc ca làm việc, vệ sinh các thiết bị của lò.

*\* Chôn tro*

- Vận chuyển tro đến bãi chôn lấp tại nghĩa trang

- Đào hố chôn; lót tấm nylon chống thấm; rắc vôi bột bề mặt và lấp đất kín; đóng cọc mốc.

- Vệ sinh cá nhân và phương tiện làm việc.

Đơn vị tính: đ/1 tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>MT4.01.00</b>	Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas	1 tấn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		7.481.454	2.298.361	1.362.706	<b>11.142.521</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		7.481.454	2.154.713	1.353.970	<b>10.990.137</b>

**CHƯƠNG V**  
**CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ**  
**TUỔI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI**

**MT5.01.00 CÔNG TÁC QUÉT ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động
- Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m - 0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.
- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h - 5km/h.
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi qui định.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Đơn vị tính: đ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT5.01.00</b>	Công tác quét đường phố bằng ô tô quét hút 5-7m <sup>3</sup>	1 km				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I)		8.322	-	82.059	<b>90.381</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bìm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I)		7.446	-	73.421	<b>80.867</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II)		7.008	-	68.631	<b>75.639</b>

**MT5.02.00 CÔNG TÁC TUỔI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang thiết bị bảo hộ lao động
- Xe lấy nước vào đúng vị trí qui định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao.
- Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đậy nắp téc, khoá chặt.
- Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6km/giờ, bép chéch 5°, áp lực phun nước 5kg/cm<sup>2</sup>
- Tiến hành phun tưới nước rửa đường theo đúng lộ trình qui định.
- Sau khi xả hết téc nước xe về điểm lấy nước và lặp lại thao tác như trên.
- Sau khi hoàn thành công việc xoay bép lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Đơn vị tính: đ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT5.02.01</b>	Công tác tưới nước rửa đường, bằng ô tô tưới nước <10m <sup>3</sup>	1 km				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		50.298	-	276.194	<b>326.492</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		50.298	-	272.251	<b>322.549</b>
<b>MT5.02.02</b>	Công tác tưới nước rửa đường, bằng ô tô tưới nước ≥10m <sup>3</sup>	1 km				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		50.298	-	269.598	<b>319.896</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		50.298	-	266.523	<b>316.821</b>

### **MT5.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM NƯỚC CUNG CẤP NƯỚC RỬA ĐƯỜNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ.
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt.
- Đóng cầu dao điện bơm nước lên téc.
- Đóng mở van xả nước khi xe đến lấy nước.
- Định kì bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đ/100m<sup>3</sup> nước

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>MT5.03.00</b>	Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	100m <sup>3</sup> nước				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	107.693	48.735	<b>156.428</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	100.962	46.792	<b>147.754</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ  
PHẦN DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ  
TỈNH THANH HÓA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*



## **THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

- Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

- Phạm vi các công việc duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị được định mức bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị để đảm bảo việc cho việc hoạt động của hệ thống chiếu sáng đô thị.

### **I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ**

#### **1. Chi phí vật liệu:**

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật tư, vật liệu cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị. Giá vật liệu trong đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, giá vật liệu được xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

#### **2. Chi phí nhân công**

Chi phí nhân công trong đơn giá tính với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hệ số lương cấp bậc được tính cho loại công tác nhóm I phụ lục 2.3 mục I ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/01/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Chi phí nhân công đã bao gồm Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương theo quy định tại Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh.

#### **3. Chi phí sử dụng máy thi công:**

Là chi phí sử dụng các loại máy móc thiết bị chạy bằng động cơ điện, động cơ diesel, hơi nước .. trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

Chi phí máy thi công trong đơn giá được tính theo quy định tại Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

### **II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ**

Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm 6 chương, được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất.

Chương I	: Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn.
Chương II	: Kéo dây, kéo cáp - làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột, đánh số cột, lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện.
Chương III	: Lắp đặt các loại đèn sân vườn.
Chương IV	: Lắp đặt đèn trang trí.
Chương V	: Duy trì lưới điện chiếu sáng.
Chương VI	: Duy trì trạm đèn.

**CHƯƠNG I**  
**LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CÀN ĐÈN, CHOÁ ĐÈN**

**CS.1.01.00 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG.**

*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 500m.
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thế.
- Đào mà, hố móng.
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.1.01.11</b>	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công, cột bê tông chiều cao cột $\leq 10m$	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.941.000	973.773	-	<b>2.914.773</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.941.000	912.911	-	<b>2.853.911</b>
<b>CS.1.01.12</b>	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công, cột bê tông chiều cao cột $> 10m$	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.500.000	1.081.970	-	<b>4.581.970</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.500.000	1.014.345	-	<b>4.514.345</b>
<b>CS.1.01.13</b>	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công, cột thép, cột gang chiều cao cột $\leq 8m$	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		4.200.000	649.182	-	<b>4.849.182</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		4.200.000	608.607	-	<b>4.808.607</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.1.01.14</b>	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công, cột thép, cột gang chiều cao cột $\leq 10m$	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		5.080.000	973.773	-	<b>6.053.773</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		5.080.000	912.911	-	<b>5.992.911</b>
<b>CS.1.01.15</b>	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công, cột thép, cột gang chiều cao cột $\leq 12m$	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		7.250.000	1.081.970	-	<b>8.331.970</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		7.250.000	1.014.345	-	<b>8.264.345</b>
<b>CS.1.01.21</b>	Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột bê tông chiều cao cột $\leq 10m$	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.941.000	540.985	212.702	<b>2.694.687</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.941.000	507.173	208.206	<b>2.656.379</b>
<b>CS.1.01.22</b>	Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột bê tông chiều cao cột $> 10m$	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.500.000	757.379	283.603	<b>4.540.982</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.500.000	710.042	277.608	<b>4.487.650</b>
<b>CS.1.01.23</b>	Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang chiều cao cột $\leq 8m$	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		4.200.000	540.985	141.801	<b>4.882.786</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		4.200.000	507.173	138.804	<b>4.845.977</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.1.01.24</b>	Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang chiều cao cột $\leq 10m$	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		5.080.000	540.985	141.801	<b>5.762.786</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		5.080.000	507.173	138.804	<b>5.725.977</b>
<b>CS.1.01.25</b>	Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang chiều cao cột $\leq 12m$	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		7.250.000	649.182	212.702	<b>8.111.884</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		7.250.000	608.607	208.206	<b>8.066.813</b>
<b>CS.1.01.31</b>	Vận chuyển cột đèn, cột bê tông chiều cao cột $\leq 10m$	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	48.828	-	<b>48.828</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	48.107	-	<b>48.107</b>
<b>CS.1.01.32</b>	Vận chuyển cột đèn, cột bê tông chiều cao cột $> 10m$	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	48.828	-	<b>48.828</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	48.107	-	<b>48.107</b>
<b>CS.1.01.33</b>	Vận chuyển cột đèn, cột thép, cột gang chiều cao cột $\leq 8m$	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	48.828	-	<b>48.828</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	48.107	-	<b>48.107</b>
<b>CS.1.01.34</b>	Vận chuyển cột đèn, cột thép, cột gang chiều cao cột	cột				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	≤10m					
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	48.828	-	<b>48.828</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	48.107	-	<b>48.107</b>
<b>CS.1.01.35</b>	Vận chuyển cột đèn, cột thép, cột gang chiều cao cột ≤12m	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	48.828	-	<b>48.828</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	48.107	-	<b>48.107</b>

### CS.1.02.00 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT

#### CS.1.02.10 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT MỚI

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 chiếc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.1.02.11</b>	Lắp chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột ≤10,5m	chiếc				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.200.000	116.908	210.677	<b>1.527.584</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.200.000	109.601	205.562	<b>1.515.163</b>
<b>CS.1.02.12</b>	Lắp chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột >10,5m	chiếc				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.200.000	128.598	239.502	<b>1.568.101</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.200.000	120.561	234.388	<b>1.554.949</b>

### CS.1.02.20 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT VÀO CỘT TẬN DỤNG (CỘT HẠ THỂ CÓ SẴN)

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, điều kiện lắp đặt, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Hạ tầng xà của đường dây hạ thế có sẵn.
- Tháo kéo lại dây.
- Tháo lắp xà phụ điện nhánh nếu có, cắt điện, giám sát an toàn.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 chiếc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.1.02.20</b>	Lắp đặt chụp đầu cột vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn)	chiếc				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.200.000	116.908	210.677	<b>1.527.584</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.200.000	109.601	205.562	<b>1.515.163</b>

### CS.1.03.00 LẮP CẢN ĐÈN CÁC LOẠI

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

#### CS.1.03.10 LẮP CẢN ĐÈN Ø60

Đơn vị tính: đ/1 cản đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.1.03.11</b>	Lắp cản đèn Ø60, chiều dài cản đèn $\leq 2,8$ m	cản đèn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa,					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		447.000	222.124	210.677	<b>879.801</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		447.000	208.242	205.562	<b>860.804</b>
<b>CS.1.03.12</b>	Lắp cần đèn Ø60, chiều dài cần đèn ≤3,2m	cần đèn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		507.000	245.506	210.677	<b>963.183</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		507.000	230.162	205.562	<b>942.724</b>
<b>CS.1.03.13</b>	Lắp cần đèn Ø60, chiều dài cần đèn ≤3,6m	cần đèn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		607.000	266.549	210.677	<b>1.084.226</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		607.000	249.890	205.562	<b>1.062.452</b>

**CS.1.03.20 LẮP CẦN ĐÈN CHỮ S**

Đơn vị tính: đ/1 cần đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.1.03.21</b>	Lắp cần đèn chữ S, chiều dài cần đèn ≤2,8m	cần đèn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.073.000	233.815	238.767	<b>1.545.582</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.073.000	219.202	232.970	<b>1.525.172</b>
<b>CS.1.03.22</b>	Lắp cần đèn chữ S, chiều dài cần đèn ≤3,2m	cần đèn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.106.000	268.887	238.767	<b>1.613.654</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.106.000	252.082	232.970	<b>1.591.053</b>

**CS.1.03.30 LẮP CẢN ĐÈN SỢI TÓC Ø48**

Đơn vị tính: đ/1 cản đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.1.03.31</b>	Lắp cản đèn sợi tóc Ø48, chiều dài cản đèn $\leq 1,5m$	cản đèn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		388.000	187.052	121.044	<b>696.096</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		388.000	175.362	117.634	<b>680.995</b>
<b>CS.1.03.32</b>	Lắp cản đèn sợi tóc Ø48, chiều dài cản đèn $\leq 2,0m$	cản đèn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		388.000	187.052	121.044	<b>696.096</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		388.000	175.362	117.634	<b>680.995</b>

**CS.1.04.10 LẮP CHOÁ ĐÈN (LẮP LÓP), CHAO CAO ÁP***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến nơi lắp đặt trong phạm vi 500m
- Kiểm tra, thử bóng và choá đèn
- Đấu dây vào choá, lắp choá và căn chỉnh

Đơn vị tính: đ/1 choá

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.1.04.11</b>	Lắp choá cao áp ở độ cao $\leq 12m$	choá				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		800.000	116.908	210.677	<b>1.127.584</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		800.000	109.601	205.562	<b>1.115.163</b>
<b>CS.1.04.12</b>	Lắp choá cao áp ở độ cao $> 12m$	choá				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn,		1.500.000	163.671	239.502	<b>1.903.173</b>



Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)					
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.500.000	153.441	234.388	<b>1.887.829</b>
<b>CS.1.04.13</b>	Lắp chao cao áp	chao				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.500.000	70.145	210.677	<b>1.780.821</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.500.000	65.761	205.562	<b>1.771.323</b>
<b>CS.1.04.14</b>	Lắp chóa huỳnh quang	chóa				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		70.000	116.908	210.677	<b>397.584</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		70.000	109.601	205.562	<b>385.163</b>

#### **CS.1.05.00 LẮP CÁC LOẠI XÀ, SỨ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ
- Đục lỗ để lắp xà đưa xà lên cao
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

#### **CS.1.05.10 ĐỤC LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUÒN CÁP**

Đơn vị tính: đ/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.1.05.10</b>	Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	58.454	230.051	<b>288.505</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	54.801	224.936	<b>279.737</b>

**CS.1.05.20 LẮP XÀ DỌC**

Đơn vị tính: đ/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.1.05.20</b>	Lắp xà dọc	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		91.300	292.269	269.524	<b>653.093</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		91.300	274.003	264.410	<b>629.712</b>

**CS.1.05.30 LẮP XÀ NGANG BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.1.05.31</b>	Lắp xà ngang bằng máy, loại xà ≤1m	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		134.600	93.526	153.368	<b>381.494</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		134.600	87.681	149.958	<b>372.238</b>
<b>CS.1.05.32</b>	Lắp xà ngang bằng máy, loại xà >1m	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		269.200	116.908	153.368	<b>539.475</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		269.200	109.601	149.958	<b>528.759</b>

**CS.1.05.40 LẮP XÀ NGANG BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.1.05.41</b>	Lắp xà ngang bằng thủ công, loại xà ≤1m	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		134.600	187.052	-	<b>321.652</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		134.600	175.362	-	<b>309.962</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.05.42	Lắp xà ngang bằng thủ công, loại xà >1m	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		269.200	233.815	-	<b>503.015</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		269.200	219.202	-	<b>488.402</b>

**Ghi chú:**

- Nếu lắp xà kép, xà néo thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2.
- Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 0,8.

**CS.1.06.00 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA, BỘ NÉO***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m
- Đóng cọc tiếp địa
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa
- Đấu nối tiếp địa vào cột đèn
- Đấu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.1.06.10 LÀM TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN**

Đơn vị tính: đ/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.06.10	Làm tiếp địa cho cột điện	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		590.000	109.893	-	<b>699.893</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		590.000	103.025	-	<b>693.025</b>

**CS.1.06.20 LÀM TIẾP ĐỊA LẮP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CẤP NGẦM**

Đơn vị tính: đ/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.06.20	Làm tiếp địa lắp lại cho lưới điện cấp ngầm	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.106.044	93.526	34.338	<b>3.233.908</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.106.044	87.681	34.338	<b>3.228.063</b>

**CS.1.06.30 LÀM TIẾP ĐỊA LẬP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CẤP TREO**

Đơn vị tính: đ/1 bộ

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>CS.1.06.30</b>	Làm tiếp địa lập lại cho lưới điện cấp treo	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		590.000	116.908	333.065	<b>1.039.972</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		590.000	109.601	327.950	<b>1.027.551</b>

**CHƯƠNG II**  
**KÉO DÂY, KÉO CÁP - LÀM ĐẦU CÁP KHÔ**  
**LUÒN CÁP CỬA CỘT - ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT**  
**LẮP CỬA CỘT - LUÒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỬ ĐIỆN**

**CS.2.01.00 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí
- Cảnh giới, giám sát an toàn
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường

Đơn vị tính: đ/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.2.01.01</b>	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng, tiết diện dây 6÷25mm <sup>2</sup>	100m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		6.193.963	350.723	383.419	<b>6.928.104</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		6.193.963	328.803	374.894	<b>6.897.660</b>
<b>CS.2.01.02</b>	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng, tiết diện dây 26÷50mm <sup>2</sup>	100m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		14.101.473	584.538	1.533.675	<b>16.219.685</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		14.101.473	548.005	1.499.576	<b>16.149.054</b>

**Ghi chú:**

- Kéo dây tiết diện > 25 mm<sup>2</sup>, cáp tiết diện >50mm<sup>2</sup> thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15.

**CS.2.02.00 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ, LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

**CS.2.02.10 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ**

Đơn vị tính: đ/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.02.10	Làm đầu cáp khô	đầu cáp				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		8.800	93.526	-	<b>102.326</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		8.800	87.681	-	<b>96.481</b>

**CS.2.02.20 LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ**

Đơn vị tính: đ/1 cầu chì

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.02.20	Lắp cầu chì đuôi cá	cầu chì				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		38.400	54.099	-	<b>92.499</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		38.400	50.717	-	<b>89.117</b>

**CS.2.03.10 RẢI CÁP NGÂM***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí
- Đặt lưới bảo vệ
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.03.10	Rải cáp ngâm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (4x16)	100m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		27.150.235	324.591	-	<b>27.474.826</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		27.150.235	304.304	-	<b>27.454.539</b>

**CS.2.04.10 LUỒN CÁP CỬA CỘT**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng
- Quấn cáp dự phòng, sửa lỗi luồn cáp
- Luồn dây bọc cáp, quấn cáp và kéo vào trong cột
- Lắp đất chân cột, hoàn chỉnh bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.2.04.10</b>	Luồn cáp cửa cột	đầu cáp				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	54.099	-	<b>54.099</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	50.717	-	<b>50.717</b>

**CS.2.05.10 ĐÁNH SỐ CỘT**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/10 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.2.05.10</b>	Đánh số cột bê tông ly tâm	10 cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		37.800	336.694	-	<b>374.494</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		37.800	315.651	-	<b>353.451</b>
<b>CS.2.05.20</b>	Đánh số cột thép	10 cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		4.200	336.694	-	<b>340.894</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		4.200	315.651	-	<b>319.851</b>

**CS.2.06.00 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT****CS.2.06.10 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột
- Định vị và lắp bulông
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.2.06.10</b>	Lắp bảng điện cửa cột	bảng				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		40.000	35.072	-	<b>75.072</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		40.000	32.880	-	<b>72.880</b>

**CS.2.06.20 LẮP CỬA CỘT**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột
- Lắp cửa cột
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.2.06.20</b>	Lắp cửa cột	cửa				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		48.600	64.918	29.837	<b>143.355</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		48.600	60.861	29.837	<b>139.297</b>

**CS.2.07.10 LUỒN DÂY LÊN ĐÈN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đấu dây.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.



Đơn vị tính: đ/100 m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.2.07.10</b>	Luôn dây từ cáp treo lên đèn	100 m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.975.190	540.985	1.533.675	<b>4.049.850</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.975.190	507.173	1.499.576	<b>3.981.939</b>
<b>CS.2.07.20</b>	Luôn dây từ cáp ngầm lên đèn	100 m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.975.190	540.985	-	<b>2.516.175</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.975.190	507.173	-	<b>2.482.363</b>

**CS.2.08.00 LẮP GIÁ ĐỠ TỬ, TỬ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG****CS.2.08.10 LẮP GIÁ ĐỠ TỬ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.2.08.10</b>	Lắp giá đỡ tử	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		545.114	540.985	-	<b>1.086.099</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		545.114	507.173	-	<b>1.052.287</b>

**CS.2.08.20 LẮP ĐẶT TỬ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG ĐỘ CAO < 2M***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, mặt bằng xác định vị trí
- Kiểm tra tử, lắp đặt tử, đấu cáp vào tử

- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.2.08.20</b>	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng, độ cao <2m	Bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		18.000.000	508.526	-	<b>18.508.526</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		18.000.000	476.742	-	<b>18.476.742</b>

**CS.2.08.30 LẮP ĐẶT TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG ĐỘ CAO  $\geq 2M$** 

Đơn vị tính: đ/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.2.08.30</b>	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng, độ cao $\geq 2m$	tủ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		18.000.000	508.526	306.735	<b>18.815.261</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		18.000.000	476.742	299.915	<b>18.776.657</b>

**CHƯƠNG III**  
**LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN**

**CS.3.01.10 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 30m
- Dựng cột, căn chỉnh, cố định cột, hoàn chỉnh bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.3.01.11</b>	Lắp dựng cột đèn sân vườn, bằng thủ công	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.980.000	701.445	-	<b>2.681.445</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.980.000	657.606	-	<b>2.637.606</b>
<b>CS.3.01.12</b>	Lắp dựng cột đèn sân vườn, bằng cơ giới	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.980.000	350.723	283.603	<b>2.614.325</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.980.000	328.803	277.608	<b>2.586.411</b>

**CS.3.02.10 LẮP ĐẶT ĐÈN LỒNG**

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư
- Đục lỗ bắt tay đèn lồng
- Lắp tay đèn lồng, lắp đèn, thử bóng, đấu nối dây nguồn
- Kiểm tra hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.3.02.10</b>	Lắp đặt đèn lồng	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		950.000	140.289	230.051	<b>1.320.340</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		950.000	131.521	224.936	<b>1.306.458</b>

**CS.3.03.10 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NĂM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẨM CỎ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật
- Kiểm tra hoàn thiện
- Vệ sinh, hoàn thiện mặt bằng.

Đơn vị tính: đ/1 bộ

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>CS.3.03.11</b>	Lắp đặt đèn cầu	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		995.000	46.763	230.051	<b>1.271.814</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		995.000	43.840	224.936	<b>1.263.777</b>
<b>CS.3.03.12</b>	Lắp đặt Đèn năm	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		950.000	70.145	230.051	<b>1.250.196</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		950.000	65.761	224.936	<b>1.240.697</b>
<b>CS.3.03.13</b>	Lắp đặt đèn chiếu sáng thẩm cỏ	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		590.000	140.289	-	<b>730.289</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		590.000	131.521	-	<b>721.521</b>

**CHƯƠNG IV**  
**LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ**

**CS.4.01.00 LẮP ĐÈN MÀU NGANG ĐƯỜNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối . . .
- Cảnh giới, kéo dây đui, lắp đèn, lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ, đấu dây cân pha các dây đèn
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.4.01.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC NGANG ĐƯỜNG**

Đơn vị tính: đ/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.4.01.11</b>	Lắp đèn bóng ốc ngang đường	100 bóng				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.758.100	935.260	1.533.675	<b>6.227.035</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.758.100	876.808	1.499.576	<b>6.134.484</b>
<b>CS.4.01.12</b>	Lắp đèn bóng ốc ngã 3 ngã 4	100 bóng				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.941.800	1.402.890	2.300.513	<b>7.645.203</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.941.800	1.315.212	2.249.364	<b>7.506.376</b>

**CS.4.01.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN NGANG ĐƯỜNG**

Đơn vị tính: đ/10 m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.4.01.21</b>	Lắp đèn dây rần ngang đường	10 m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		250.000	233.815	306.735	<b>790.550</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		250.000	219.202	299.915	<b>769.117</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.4.01.22	Lắp đèn dây rần ngã 3 ngã 4	10 m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		250.000	350.723	460.103	<b>1.060.825</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		250.000	328.803	449.873	<b>1.028.676</b>

#### CS.4.02.00 LẮP ĐÈN TRANG TRÍ VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối
- Lắp đèn cố định viền trang trí kiến trúc
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

#### CS.4.02.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Đơn vị tính: đ/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.4.02.11	Lắp đèn bóng ốc viền công trình kiến trúc, độ cao <3m	100 bóng				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.575.000	1.169.075	1.533.675	<b>5.277.750</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.575.000	1.096.010	1.499.576	<b>5.170.586</b>
CS.4.02.12	Lắp đèn bóng ốc viền công trình kiến trúc, độ cao ≥3m	100 bóng				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.575.000	1.519.798	2.300.513	<b>6.395.310</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.575.000	1.424.813	2.249.364	<b>6.249.177</b>

**CS.4.02.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIÊN KIẾN TRÚC**

Đơn vị tính: đ/10 m

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>CS.4.02.21</b>	Lắp đèn dây rắn viền công trình kiến trúc, độ cao <3m	10 m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		250.000	233.815	153.368	<b>637.183</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		250.000	219.202	149.958	<b>619.160</b>
<b>CS.4.02.22</b>	Lắp đèn dây rắn viền công trình kiến trúc, độ cao ≥3m	10 m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		250.000	303.960	306.735	<b>860.695</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		250.000	284.963	299.915	<b>834.878</b>

**CS.4.03.00 LẮP ĐÈN MÀU TRANG TRÍ CÂY***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Trãi dây đèn lên cây
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.4.03.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC TRANG TRÍ CÂY**

Đơn vị tính: đ/100 bóng

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>CS.4.03.11</b>	Lắp đèn bóng ốc trang trí cây, độ cao <3m	100 bóng				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.575.000	818.353	306.735	<b>3.700.088</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.575.000	767.207	299.915	<b>3.642.122</b>
<b>CS.4.03.12</b>	Lắp đèn bóng ốc trang trí	100				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	cây, độ cao $\geq 3m$	bóng				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.575.000	1.169.075	613.470	<b>4.357.545</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.575.000	1.096.010	599.830	<b>4.270.840</b>

#### CS.4.03.20 LẮP ĐÈN BÓNG 3W TRANG TRÍ CÂY

Đơn vị tính: đ/1dây (100 bóng)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.4.03.21</b>	Lắp đèn bóng 3W trang trí cây, độ cao $< 3m$	1 dây (100 bóng)				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.500.000	23.382	38.342	<b>2.561.723</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.500.000	21.920	37.489	<b>2.559.410</b>
<b>CS.4.03.22</b>	Lắp đèn bóng 3W trang trí cây, độ cao $\geq 3m$	1 dây (100 bóng)				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.500.000	46.763	46.010	<b>2.592.773</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.500.000	43.840	44.987	<b>2.588.828</b>

#### CS.4.04.00 LẮP ĐÈN MÀU VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, phương tiện đến vị trí lắp đặt

- Lắp cố định dây đui, bóng vào khung khẩu hiệu.
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ; Kiểm tra, xử lý tiếp xúc.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.



**CS.4.04.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIÊN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG**

Đơn vị tính: đ/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.4.04.11</b>	Lắp đèn bóng ốc viên khẩu hiệu, biểu tượng, độ cao <3m	100 bóng				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.575.000	935.260	1.226.940	<b>4.737.200</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.575.000	876.808	1.199.661	<b>4.651.469</b>
<b>CS.4.04.12</b>	Lắp đèn bóng ốc viên khẩu hiệu, biểu tượng, độ cao ≥3m	100 bóng				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.575.000	1.215.838	1.840.410	<b>5.631.248</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.575.000	1.139.850	1.799.491	<b>5.514.342</b>

**CS.4.04.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIÊN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG**

Đơn vị tính: 10 m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.4.04.21</b>	Lắp đèn dây rắn viên khẩu hiệu, biểu tượng, độ cao <3m	10 m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		250.000	233.815	230.051	<b>713.866</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		250.000	219.202	224.936	<b>694.138</b>
<b>CS.4.04.22</b>	Lắp đèn dây rắn viên khẩu hiệu, biểu tượng, độ cao ≥3m	10 m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		250.000	303.960	460.103	<b>1.014.062</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		250.000	284.963	449.873	<b>984.835</b>

**CS.4.04.30 LẮP ĐÈN ỐNG VIÊN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG**

Đơn vị tính: đ/10 m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.4.04.31</b>	Lắp đèn ống viên khẩu hiệu, biểu tượng, độ cao <3m	10 m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		900.000	701.445	306.735	<b>1.908.180</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		900.000	657.606	299.915	<b>1.857.521</b>
<b>CS.4.04.32</b>	Lắp đèn ống viên khẩu hiệu, biểu tượng, độ cao ≥3m	10 m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		900.000	935.260	613.470	<b>2.448.730</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		900.000	876.808	599.830	<b>2.376.638</b>

**CS.4.05.00 LẮP ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Lắp đặt đèn pha cố định, đấu bộ mỗi theo vị trí thiết kế
- Kéo dây nguồn đấu điện
- Kiểm tra, hoàn chỉnh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.4.05.10 LẮP ĐÈN PHA TRÊN CẠN**

Đơn vị tính: đ/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.4.05.11</b>	Lắp đèn pha trên cạn, độ cao <3m	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.500.000	233.815	230.051	<b>1.963.866</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.500.000	219.202	224.936	<b>1.944.138</b>
<b>CS.4.05.12</b>	Lắp đèn pha trên cạn, độ cao ≥3m	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi		1.500.000	303.960	287.403	<b>2.091.362</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)					
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.500.000	284.963	281.265	<b>2.066.228</b>

**CS.4.05.20 LẮP ĐÈN PHA DƯỚI NƯỚC**

Đơn vị tính: đ/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.4.05.20</b>	Lắp đèn pha dưới nước	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.500.000	420.867	-	<b>1.920.867</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.500.000	394.564	-	<b>1.894.564</b>

**CS.4.06.00 LẮP KHUNG HOA VẼN, KHUNG CHỮ KHẨU HIỆU***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Lắp giá đỡ khung, bắt khung trang trí cố định vào giá
- Kiểm tra, hoàn chỉnh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.4.06.10 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1M X 2M**

Đơn vị tính: đ/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.4.06.11</b>	Lắp khung kích thước 1m x 2m, độ cao <3m	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		640.000	350.723	245.388	<b>1.236.111</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		640.000	328.803	239.932	<b>1.208.735</b>
<b>CS.4.06.12</b>	Lắp khung kích thước 1m x 2m, độ cao ≥3m	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		640.000	467.630	368.082	<b>1.475.712</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		640.000	438.404	359.898	<b>1.438.302</b>

**CS.4.06.20 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1M X 2M < KHUNG < 2M X 2M**

Đơn vị tính: đ/1bộ

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>CS.4.06.21</b>	Lắp khung kích thước >1m x 2m, độ cao <3m	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		740.000	467.630	280.903	<b>1.488.533</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		740.000	438.404	274.083	<b>1.452.487</b>
<b>CS.4.06.22</b>	Lắp khung kích thước >1m x 2m, độ cao ≥3m	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		740.000	607.919	421.354	<b>1.769.273</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		740.000	569.925	411.124	<b>1.721.049</b>

**CS.4.07.10 LẮP BỘ ĐIỀU KHIỂN NHẬP NHÁY***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thiết bị, lắp đặt, đấu dây điều khiển.

Đơn vị tính: 1bộ

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>CS.4.07.11</b>	Lắp bộ điều khiển nhập nhảy, 2÷3 kênh	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		350.000	233.815	-	<b>583.815</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		350.000	219.202	-	<b>569.202</b>
<b>CS.4.07.12</b>	Lắp bộ điều khiển nhập nhảy, ≥4 kênh	bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		380.000	350.723	-	<b>730.723</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		380.000	328.803	-	<b>708.803</b>

**CHƯƠNG V****DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG****CS.5.01.00 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC, ĐÈN CAO ÁP, ĐÈN ỚNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay lắp
- Cảnh giới đảm bảo giao thông
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới
- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính + lớp đèn
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.5.01.10 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.01.10</b>	Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công	20 bóng				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		202.420	779.018	-	<b>981.438</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		202.420	730.328	-	<b>932.748</b>

**CS.5.01.20 THAY BÓNG CAO ÁP****CS.5.01.2A THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.01.21a</b>	Thay bóng cao áp bằng máy, H < 10m	20 bóng				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		5.542.020	935.260	1.533.675	<b>8.010.955</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		5.542.020	876.808	1.499.576	<b>7.918.404</b>
<b>CS.5.01.22a</b>	Thay bóng cao áp bằng máy, $10m \leq H < 18m$	20 bóng				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện		5.542.020	1.169.075	1.916.020	<b>8.627.115</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)					
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		5.542.020	1.096.010	1.875.101	<b>8.513.131</b>
<b>CS.5.01.23a</b>	Thay bóng cao áp bằng máy, $18m \leq H < 24m$	20 bóng				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		5.542.020	1.636.705	2.329.744	<b>9.508.469</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		5.542.020	1.534.414	2.285.416	<b>9.361.850</b>

### CS.5.01.2B THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đ/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.01.20b</b>	Thay bóng cao áp bằng thủ công, $H < 10m$	20 bóng				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		5.542.020	1.683.468	-	<b>7.225.488</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		5.542.020	1.578.254	-	<b>7.120.274</b>

### CS.5.01.30 THAY BÓNG ĐÈN ỚNG

#### CS.5.01.3A THAY BÓNG ĐÈN ỚNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đ/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.01.30a</b>	Thay bóng đèn ống bằng máy	20 bóng				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.904.350	865.576	1.533.675	<b>4.303.601</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.904.350	811.476	1.499.576	<b>4.215.402</b>

**CS.5.01.3B THAY BÓNG ĐÈN ỚNG BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính đ/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.01.30b</b>	Thay bóng đèn ống bằng thủ công	20 bóng				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.904.350	1.558.037	-	<b>3.462.387</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.904.350	1.460.657	-	<b>3.365.007</b>

**CS.5.02.00 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kiểm tra vật tư
- Sửa chữa chi tiết tháo lớp cũ, lắp lớp mới
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.5.02.10 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/10 lớp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.02.11</b>	Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy, lớp đơn H <12m	10 lớp				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.100.000	2.571.965	3.593.658	<b>7.265.623</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.100.000	2.411.222	3.525.460	<b>7.036.682</b>
<b>CS.5.02.12</b>	Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy, lớp đơn $12m \leq H < 18m$	10 lớp				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.100.000	2.805.780	3.193.366	<b>7.099.146</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.100.000	2.630.424	3.125.168	<b>6.855.592</b>
<b>CS.5.02.13</b>	Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy, lớp đơn $18m \leq H < 24m$	10 lớp				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.100.000	3.039.595	3.763.433	<b>7.903.028</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.100.000	2.849.626	3.691.825	<b>7.641.451</b>
<b>CS.5.02.14</b>	Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy, lớp kép $H < 12m$	10 lớp				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.500.000	4.372.341	3.593.658	<b>10.465.999</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.500.000	4.099.077	3.525.460	<b>10.124.537</b>
<b>CS.5.02.15</b>	Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy, lớp kép $12m \leq H < 18m$	10 lớp				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.500.000	4.559.393	3.193.366	<b>10.252.759</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.500.000	4.274.439	3.125.168	<b>9.899.607</b>
<b>CS.5.02.16</b>	Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy, lớp kép $18m \leq H < 24m$	10 lớp				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.500.000	4.816.589	3.763.433	<b>11.080.022</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.500.000	4.515.561	3.691.825	<b>10.707.386</b>



### CS.5.02.20 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đ/10 lớp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.02.20	Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công, H <10m	10 lớp				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.220.000	4.676.300	-	<b>5.896.300</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.220.000	4.384.040	-	<b>5.604.040</b>

### CS.5.03.00 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết
- Tháo vỏ lớp, chấn lưu, bộ môi, bóng cũ.
- Thay chấn lưu mới, bộ môi mới, bóng mới
- Lắp vỏ lớp, đấu điện, kiểm tra
- Dọn dẹp hiện trường.

### CS.5.03.10 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.03.11	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy, H <10m	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		244.621	180.038	280.903	<b>705.561</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		244.621	168.786	274.083	<b>687.489</b>
CS.5.03.12	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy, $10m \leq H < 12m$	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		244.621	203.419	319.337	<b>767.377</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		244.621	190.706	312.517	<b>747.844</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.03.13</b>	Thay chân lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy, $12m \leq H < 18m$	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		244.621	275.902	319.337	<b>839.859</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		244.621	258.658	312.517	<b>815.796</b>
<b>CS.5.03.14</b>	Thay chân lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy, $18m \leq H < 24m$	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		244.621	308.636	376.343	<b>929.600</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		244.621	289.347	369.183	<b>903.150</b>

### CS.5.03.20 THAY CHÂN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.03.20</b>	Thay chân lưu (hoặc bộ môi) và bóng không đồng bộ bằng thủ công, $H < 10m$	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		244.621	268.887	-	<b>513.508</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		244.621	252.082	-	<b>496.703</b>

### CS.5.03.30 THAY CHÂN LƯU

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.03.31</b>	Thay chân lưu, $H < 10m$	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		34.000	163.671	252.812	<b>450.483</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	tỉnh (~ Địa bàn II)		34.000	153.441	246.675	<b>434.116</b>
<b>CS.5.03.32</b>	Thay chân lưu, $10m \leq H < 12m$	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		34.000	187.052	252.812	<b>473.864</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		34.000	175.362	246.675	<b>456.036</b>
<b>CS.5.03.33</b>	Thay chân lưu, $12m \leq H < 18m$	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		34.000	257.197	319.337	<b>610.533</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		34.000	241.122	312.517	<b>587.639</b>
<b>CS.5.03.34</b>	Thay chân lưu, $18m \leq H < 24m$	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		34.000	280.578	376.343	<b>690.921</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		34.000	263.042	369.183	<b>666.225</b>

### CS.5.03.50 THAY CHÂN LƯU, BỘ MỒI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.03.51</b>	Thay chân lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng máy, $H < 10m$	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		562.771	219.786	337.083	<b>1.119.640</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		562.771	206.050	328.899	<b>1.097.720</b>
<b>CS.5.03.52</b>	Thay chân lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng máy, $10m \leq H < 12m$	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		562.771	250.182	351.128	<b>1.164.081</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		562.771	234.546	342.604	<b>1.139.921</b>
<b>CS.5.03.53</b>	Thay chân lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng máy, $12m \leq H < 18m$	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		562.771	341.370	431.104	<b>1.335.245</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		562.771	320.035	421.898	<b>1.304.704</b>
<b>CS.5.03.54</b>	Thay chân lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng máy, $18m \leq H < 24m$	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		562.771	378.780	501.791	<b>1.443.342</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		562.771	355.107	492.243	<b>1.410.122</b>

#### **CS.5.03.60 THAY CHÂN LƯU, BỘ MÔI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.03.60</b>	Thay chân lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng thủ công, $H < 10m$	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		562.771	329.679	-	<b>892.450</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		562.771	309.075	-	<b>871.846</b>

#### **CS.5.03.70 THAY THỂ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG MÁY**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết
- Tháo vỏ chóa đèn, bộ điện tiết kiệm
- Thay bộ điện tiết kiệm điện mới.
- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.03.71</b>	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy, H < 10m	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		451.221	233.815	280.903	<b>965.939</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		451.221	219.202	274.083	<b>944.506</b>
<b>CS.5.03.72</b>	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy, 10m ≤ H < 12m	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		451.221	257.197	319.337	<b>1.027.754</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		451.221	241.122	312.517	<b>1.004.860</b>
<b>CS.5.03.73</b>	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy, 12m ≤ H < 18m	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		451.221	327.341	319.337	<b>1.097.899</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		451.221	306.883	312.517	<b>1.070.621</b>
<b>CS.5.03.74</b>	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy, 18m ≤ H < 24m	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		451.221	350.723	376.343	<b>1.178.287</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		451.221	328.803	369.183	<b>1.149.207</b>

### **CS.5.03.80 THAY THẾ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG THỦ CÔNG TẠI CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA**

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.03.80</b>	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa,					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		451.221	350.723	-	<b>801.944</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		451.221	328.803	-	<b>780.024</b>

#### CS.5.04.00 THAY CÁC LOẠI XÀ

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết
- Tháo vỏ chóa đèn, bộ điện tiết kiệm
- Thay bộ điện tiết kiệm điện mới.
- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường

#### CS.5.04.10 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M CÓ SỨ

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.04.10</b>	Thay bộ xà đơn dài 1,2m 4 sứ	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		277.152	631.301	245.388	<b>1.153.841</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		277.152	591.845	239.932	<b>1.108.930</b>

#### CS.5.04.20 THAY BỘ XÀ KÉP DÀI 1,2M CÓ SỨ

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.04.20</b>	Thay bộ xà kép dài 1,2m 4 sứ	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		809.264	701.445	276.062	<b>1.786.771</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		809.264	657.606	269.924	<b>1.736.794</b>

**CS.5.04.30 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M CÓ SỨ**

Đơn vị tính: đ/01 bộ

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>CS.5.04.30</b>	Thay bộ xà dài 0,6m có sứ	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		115.276	584.538	245.388	<b>945.202</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		115.276	548.005	239.932	<b>903.213</b>

**CS.5.04.40 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG CƠ GIỚI**

Đơn vị tính: 01 bộ

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>CS.5.04.40</b>	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng xe thang 9m	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		204.000	350.723	184.041	<b>738.764</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		204.000	328.803	179.949	<b>712.752</b>

**CS.5.04.50 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: 01 bộ

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>CS.5.04.50</b>	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng thủ công	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		204.000	701.445	-	<b>905.445</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		204.000	657.606	-	<b>861.606</b>

**CS.5.04.60 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M , 0,4M , 0,3M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.60	Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sứ, không dây kết hợp máy	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		118.700	280.578	184.041	<b>583.319</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		118.700	263.042	179.949	<b>561.692</b>

**CS.5.04.70 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M;0,4M;0,3M KHÔNG SỨ,KHÔNG DÂY BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.70	Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sứ, không dây bằng thủ công	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		118.700	514.393	-	<b>633.093</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		118.700	482.244	-	<b>600.944</b>

**CS.5.05.00 THAY CÁC LOẠI CẢN ĐÈN CAO ÁP, CẢN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CẢN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra cần, chụp cột, chụp cột liên cần, lĩnh vật tư, xin cắt điện
- Tháo chụp, cần cũ
- Lắp chụp đầu cột, cần mới, lắp sứ, kéo lèo, giám sát

**CS.5.05.10 THAY CẢN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CẢN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.05.11	Thay cần đèn cao áp chữ L	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi		1.376.000	584.538	280.903	<b>2.241.440</b>



Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)					
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.376.000	548.005	274.083	<b>2.198.088</b>
<b>CS.5.05.12</b>	Thay cần đèn cao áp chữ S	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.073.000	818.353	280.903	<b>2.172.255</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.073.000	767.207	274.083	<b>2.114.290</b>
<b>CS.5.05.13</b>	Thay chụp liên cần	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.200.000	818.353	280.903	<b>2.299.255</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.200.000	767.207	274.083	<b>2.241.290</b>
<b>CS.5.05.14</b>	Thay chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		475.000	818.353	280.903	<b>1.574.255</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		475.000	767.207	274.083	<b>1.516.290</b>

### CS.5.05.20 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.05.21</b>	Thay cần đèn cao áp bằng thủ công, Cần đèn cao áp chữ L	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		892.500	1.052.168	-	<b>1.944.668</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		892.500	986.409	-	<b>1.878.909</b>
<b>CS.5.05.22</b>	Thay cần đèn cao áp bằng thủ công, Cần đèn cao áp chữ S	1 bộ				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		574.350	1.473.035	-	<b>2.047.385</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		574.350	1.380.973	-	<b>1.955.323</b>

### CS.5.05.30 THAY CẢN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.05.30</b>	Thay cản đèn chao cao áp bằng xe thang 9m	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		589.000	467.630	306.735	<b>1.363.365</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		589.000	438.404	299.915	<b>1.327.319</b>

### CS.5.05.40 THAY CẢN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.05.40</b>	Thay cản đèn chao cao áp bằng thủ công	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		589.000	841.734	-	<b>1.430.734</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		589.000	789.127	-	<b>1.378.127</b>

### CS.5.07.00 THAY CÁC LOẠI DÂY

#### CS.5.07.10 THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay dây, hạ dây cũ
- Kéo dây mới, cắt điện

- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

### CS.5.07.1A THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG CƠ GIỚI

Đơn vị tính: đ/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.07.11a</b>	Thay dây đồng một ruột M6 bằng xe thang 9m	40m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		770.994	467.630	260.725	<b>1.499.349</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		770.994	438.404	254.928	<b>1.464.326</b>
<b>CS.5.07.12a</b>	Thay dây đồng một ruột M10 bằng xe thang 9m	40m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.612.835	584.538	260.725	<b>2.458.097</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.612.835	548.005	254.928	<b>2.415.768</b>
<b>CS.5.07.13a</b>	Thay dây đồng một ruột M16 bằng xe thang 9m	40m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.528.974	584.538	260.725	<b>3.374.236</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.528.974	548.005	254.928	<b>3.331.907</b>
<b>CS.5.07.14a</b>	Thay dây đồng một ruột M25 bằng xe thang 9m	40m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.947.213	584.538	260.725	<b>4.792.475</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.947.213	548.005	254.928	<b>4.750.146</b>
<b>CS.5.07.15a</b>	Thay dây đồng một ruột A16 bằng xe thang 9m	40m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn,		1.494.080	584.538	260.725	<b>2.339.342</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)					
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.494.080	548.005	254.928	<b>2.297.013</b>
<b>CS.5.07.16a</b>	Thay dây đồng một ruột A25 bằng xe thang 9m	40m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.312.576	584.538	260.725	<b>3.157.838</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.312.576	548.005	254.928	<b>3.115.509</b>

### CS.5.07.1B THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đ/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.07.11b</b>	Thay dây đồng một ruột M6 bằng thủ công	40m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		770.994	841.734	-	<b>1.612.728</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		770.994	789.127	-	<b>1.560.121</b>
<b>CS.5.07.12b</b>	Thay dây đồng một ruột M10 bằng thủ công	40m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.612.835	1.052.168	-	<b>2.665.003</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.612.835	986.409	-	<b>2.599.244</b>
<b>CS.5.07.13b</b>	Thay dây đồng một ruột M16 bằng thủ công	40m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.528.974	1.052.168	-	<b>3.581.142</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.528.974	986.409	-	<b>3.515.383</b>
<b>CS.5.07.14b</b>	Thay dây đồng một ruột	40m				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	M25 bằng thủ công					
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.947.213	1.052.168	-	<b>4.999.381</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.947.213	986.409	-	<b>4.933.622</b>
<b>CS.5.07.15b</b>	Thay dây đồng một ruột A16 bằng thủ công	40m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.494.080	1.052.168	-	<b>2.546.248</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.494.080	986.409	-	<b>2.480.489</b>
<b>CS.5.07.16b</b>	Thay dây đồng một ruột A25 bằng thủ công	40m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.312.576	1.052.168	-	<b>3.364.744</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.312.576	986.409	-	<b>3.298.985</b>

**CS.5.07.1C THAY DÂY LÊN ĐÈN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, hạ dây cũ, luồn cửa cột
- Kéo dây mới, cắt điện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường

Đơn vị tính: đ/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.07.10c</b>	Thay dây lên đèn	40m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		795.076	1.169.075	766.838	<b>2.730.989</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		795.076	1.096.010	749.788	<b>2.640.874</b>

**CS.5.07.20 THAY CÁP TREO**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển cáp treo đến địa điểm thay cáp, hạ cáp cũ
- Treo lại dây văng, treo cáp, đấu hoàn chỉnh
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.5.07.2A THAY CÁP TREO BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đ/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.07.20a</b>	Thay cáp treo bằng xe thang 9m	40m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		7.982.878	935.260	766.838	<b>9.684.976</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		7.982.878	876.808	749.788	<b>9.609.474</b>

**CS.5.07.2B THAY CÁP TREO BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.07.20b</b>	Thay cáp treo bằng thủ công	40m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		7.982.878	1.683.468	-	<b>9.666.346</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		7.982.878	1.578.254	-	<b>9.561.133</b>

**CS.5.07.30 THAY CÁP NGÀM**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo đầu nguồn luân cửa cột
- Đào rãnh thay cáp, rải cáp mới, luân cửa cột

- Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt
- Đặt lưới bảo vệ, vận chuyển đất thừa
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.07.31</b>	Thay cáp ngầm nền đất	40m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		11.240.494	7.482.080	-	<b>18.722.574</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		11.240.494	7.014.464	-	<b>18.254.958</b>
<b>CS.5.07.32</b>	Thay cáp ngầm hệ phố	40m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		11.240.494	9.352.600	-	<b>20.593.094</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		11.240.494	8.768.080	-	<b>20.008.574</b>
<b>CS.5.07.33</b>	Thay cáp ngầm đường nhựa	40m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		11.240.494	12.158.380	-	<b>23.398.874</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		11.240.494	11.398.504	-	<b>22.638.998</b>
<b>CS.5.07.34</b>	Thay cáp ngầm bê tông atphan	40m				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		11.240.494	12.158.380	-	<b>23.398.874</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		11.240.494	11.398.504	-	<b>22.638.998</b>

**Ghi chú:** Đơn giá trên chưa bao gồm hoàn trả hệ đường.

**CS.5.08.10 THAY TỬ ĐIỆN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo tử cũ
- Tháo đầu đầu, đầu kiểm tra
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/tử

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.08.10</b>	Thay tử điện	tử				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		18.000.000	935.260	306.735	<b>19.241.995</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		18.000.000	876.808	299.915	<b>19.176.723</b>

**CS.5.09.10 NỐI CÁP NGẦM***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm đấu nối
- Đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối
- Kiểm tra, lấp đất, thu dọn vệ sinh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.09.11</b>	Nối cáp ngầm nền đất	mỗi nối				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.682.229	1.169.075	-	<b>2.851.304</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.682.229	1.096.010	-	<b>2.778.239</b>
<b>CS.5.09.12</b>	Nối cáp ngầm hệ phố	mỗi nối				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện		1.682.229	1.402.890	-	<b>3.085.119</b>



Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quảng Xương (~ Địa bàn I)					
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.682.229	1.315.212	-	<b>2.997.441</b>
<b>CS.5.09.13</b>	Nối cáp ngầm đường nhựa	mỗi nối				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.682.229	1.519.798	-	<b>3.202.027</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.682.229	1.424.813	-	<b>3.107.042</b>
<b>CS.5.09.14</b>	Nối cáp ngầm bê tông atphan	mỗi nối				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.682.229	1.636.705	-	<b>3.318.934</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.682.229	1.534.414	-	<b>3.216.643</b>

#### **CS.5.10.10 THAY CỘT ĐÈN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp
- Đào hố nhỏ cột, thu hồi cột cũ
- Nhận vật tư, trồng cột mới
- Lắp xà, đèn, chụp, dây
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính: đ/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.10.11</b>	Thay cột đèn, cột BT ly tâm, cột BT chữ H, vữa bê tông mác 150	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.589.504	3.596.468	2.572.888	<b>8.758.860</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.589.504	3.371.683	2.518.503	<b>8.479.689</b>
<b>CS.5.10.12</b>	Thay cột đèn, cột sắt, vữa bê tông mác 150	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn,		2.423.276	3.245.910	2.572.888	<b>8.242.074</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)					
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.423.276	3.043.035	2.518.503	<b>7.984.813</b>

**CS.5.11.00 CÔNG TÁC SƠN**

*Thành phần công việc:*

- Cạo gỉ, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng)
- Đánh số cột
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CS.5.11.10 SƠN CỘT SẮT (CÓ CHIỀU CAO 8 ÷ 9,5M)**

Đơn vị tính: đ/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.11.10</b>	Sơn cột sắt (có chiều cao 8÷9,5m)	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		116.000	432.788	898.415	<b>1.447.203</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		116.000	405.738	881.365	<b>1.403.103</b>

**CS.5.11.20 SƠN CHỤP, SƠN CẦN ĐÈN**

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.11.20</b>	Sơn chụp, sơn cần đèn	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		47.950	259.673	421.354	<b>728.977</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		47.950	243.443	411.124	<b>702.517</b>

**CS.5.11.30 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG MÁY, CÓ CHIỀU CAO CỘT >4M**

Đơn vị tính: đ/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
---------	------------------	--------	----------	-----------	-----	---------

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.11.30</b>	Sơn cột đèn chùm bằng xe nâng 12m	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		85.500	432.788	561.805	<b>1.080.093</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		85.500	405.738	548.166	<b>1.039.404</b>

**CS.5.11.40 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG THỦ CÔNG (ÁP DỤNG CỘT CÓ CHIỀU CAO <4M)**

Đơn vị tính: đ/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.11.40</b>	Sơn cột đèn chùm bằng thủ công	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		85.500	865.576	-	<b>951.076</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		85.500	811.476	-	<b>896.976</b>

**CS.5.11.50 SƠN CỘT ĐÈN 1 CẦU, ĐÈN CHÙA, ĐÈN VƯƠNG MIỆN BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.11.50</b>	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	cột				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		65.850	649.182	-	<b>715.032</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		65.850	608.607	-	<b>674.457</b>

**CS.5.11.60 SƠN TỦ ĐIỆN CẢ GIÁ ĐỠ**

Đơn vị tính: đ/tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.11.60</b>	Sơn tủ điện cả giá đỡ	tủ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện		119.800	432.788	-	<b>552.588</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)					
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		119.800	405.738	-	<b>525.538</b>

**CS.5.12.10 THAY SỨ CŨ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vật tư, cắt điện
- Tháo sứ cũ, lắp sứ mới, kéo lại dây
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 quả sứ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.12.10</b>	Thay sứ cũ	quả sứ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		5.000	80.066	153.368	<b>238.433</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		5.000	75.062	149.958	<b>230.019</b>

**CS.5.13.10 DUY TRÌ CHOÁ ĐÈN CAO ÁP, KÍNH ĐÈN CAO ÁP**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo choá, kiểm tra tiếp xúc, vệ sinh choá, kính
- Lắp choá, giám sát an toàn
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.13.11</b>	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp, H < 10m	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		5.350	64.918	107.357	<b>177.625</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		5.350	60.861	104.970	<b>171.181</b>
<b>CS.5.13.12</b>	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp, 10m ≤ H < 12m	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm		5.350	86.558	98.316	<b>190.224</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)					
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		5.350	81.148	95.929	<b>182.427</b>
<b>CS.5.13.13</b>	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp, $12m \leq H < 18m$	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		5.350	108.197	127.735	<b>241.282</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		5.350	101.435	125.007	<b>231.791</b>
<b>CS.5.13.14</b>	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp, $18m \leq H < 24m$	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		5.350	129.836	161.290	<b>296.476</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		5.350	121.721	158.221	<b>285.292</b>

#### CS.5.14.00 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THUỶ TINH

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay thế
- Sửa chữa chi tiết đầu, tháo lắp cầu nhựa
- Giám sát an toàn

#### CS.5.14.10 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THUỶ TINH BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đ/1 quả

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.5.14.10</b>	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng xe thang 9m	quả				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.265.000	129.836	153.368	<b>1.548.204</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.265.000	121.721	149.958	<b>1.536.679</b>

**CS.5.14.20 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THUYẾT TÍNH BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/1 quả

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>CS.5.14.20</b>	Thay quả cầu nhựa hoặc thuyết tính bằng thủ công	quả				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.265.000	233.706	-	<b>1.498.706</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.265.000	219.099	-	<b>1.484.099</b>

**CHƯƠNG VI**  
**DUY TRÌ TRẠM ĐÈN**

**CS.6.01.00 DUY TRÌ TRẠM ĐÈN**

*Thành phần công việc:*

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn
- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy
- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối
- Xử lý sự cố nhỏ: tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện mất nguồn
- Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện
- Kiến nghị sửa chữa thay thế.

**CS.6.01.10 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/1trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.6.01.10</b>	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công	1trạm/ngày				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	93.526	-	<b>93.526</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	87.681	-	<b>87.681</b>

**CS.6.01.20 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ**

Đơn vị tính: đ/1trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.6.01.20</b>	Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	1trạm/ngày				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	72.483	-	<b>72.483</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	67.953	-	<b>67.953</b>

**CS.6.01.30 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT**

Đơn vị tính: đ/1trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.6.01.30</b>	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	1trạm/ngày				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	58.454	-	<b>58.454</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	54.801	-	<b>54.801</b>

**CS.6.01.40 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/1trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.6.01.40</b>	Duy trì trạm 2 chế độ bằng tay (buổi tối)	1trạm/ngày				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	107.555	-	<b>107.555</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	100.833	-	<b>100.833</b>

**CS.6.01.50 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ**

Đơn vị tính: đ/1trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.6.01.50</b>	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	1trạm/ngày				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	79.497	-	<b>79.497</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	74.529	-	<b>74.529</b>



**CS.6.01.60 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT**

Đơn vị tính: đ/1trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.60	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	1trạm/ngày				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	60.792	-	<b>60.792</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	56.993	-	<b>56.993</b>

**Ghi chú:** Đơn giá duy trì trạm đèn công cộng quy định tại các bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1500m và trạm trên đường phố. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì đơn giá điều chỉnh như sau:

- Chiều dài tuyến trạm 1500 , 3000m                      K1 = 1,1
- Chiều dài tuyến trạm > 3000m                            K1 = 1,2
- Chiều dài tuyến trạm 1000 , 1500m                      K1 = 0,9
- Chiều dài tuyến trạm 500 , 1000m                        K1 = 0,8
- Chiều dài tuyến trạm < 500m                              K1 = 0,5
- Trạm trong ngõ xóm nội thành                            Kv = 1,2
- Trạm trong khu tập thể dân cư nội thành              Kv = 1,1
- Trạm ngoại thành    Kv = 1,2

**CS.6.01.70 QUẢN LÝ, KIỂM TRA TRẠM BIẾN THỂ ĐÈN CÔNG CỘNG**

*Thành phần công việc:*

- Hàng ngày kiểm tra máy, dàn, ghi nhật ký
- Kiến nghị sửa đổi khi có sự cố

Đơn vị tính: đ/1trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.70	Quản lý, kiểm tra trạm biến thể đèn công cộng	1trạm/ngày				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	74.821	-	<b>74.821</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	70.145	-	<b>70.145</b>

**CS.6.02.00 THAY THỂ THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN****CS.6.02.10 THAY MODEM (TẠI TỬ KHU VỰC VÀ TẠI TRUNG TÂM)**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra modem cũ
- Linh vật tư, tháo modem
- Lắp và đấu modem mới
- Cấu hình cho modem
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.6.02.10</b>	Thay Modem	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.500.000	149.917	-	<b>1.649.917</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.500.000	140.547	-	<b>1.640.547</b>

**CS.6.02.20 THAY THỂ BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC MASTER (TẠI TỬ KHU VỰC)**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra PLC Master
- Linh vật tư, tháo PLC Master cũ
- Lắp và đấu PLC Master mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho PLC Master mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.6.02.20</b>	Thay PLC Master	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.500.000	328.258	-	<b>2.828.258</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.500.000	307.742	-	<b>2.807.742</b>

**CS.6.02.30 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC RTU**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra PLC RTU
- Lĩnh vật tư, tháo PLC RTU cũ
- Lắp và đấu PLC RTU mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho PLC RTU mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.6.02.30</b>	Thay PLC RTU	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.500.000	328.258	-	<b>2.828.258</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.500.000	307.742	-	<b>2.807.742</b>

**CS.6.02.40 THAY BỘ ĐO ĐIỆN ÁP VÀ DÒNG ĐIỆN (TRANSDUCER)**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra Tranducer
- Lĩnh vật tư, tháo Tranducer cũ
- Lắp và đấu Tranducer mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho Tranducer mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.6.02.40</b>	Thay bộ đo điện áp và dòng điện	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		7.000	299.834	-	<b>306.834</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		7.000	281.094	-	<b>288.094</b>

**CS.6.02.50 THAY BỘ ĐO DÒNG ĐIỆN**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra TI cũ
- Lĩnh vật tư, tháo TI cũ
- Lắp và đấu TI mới

- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho TI mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.6.02.50</b>	Thay bộ đo dòng điện	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		500.000	149.917	-	<b>649.917</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		500.000	140.547	-	<b>640.547</b>

**CS.6.02.60 THAY COUPLER***Thành phần công việc:*

- Kiểm tra Coupler cũ
- Lĩnh vật tư, tháo Coupler cũ
- Lắp và đấu Coupler mới
- Đo và kiểm tra tín hiệu truyền thông giữa 2 trạm (tại Couple)
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ tủ khu vực và tủ trung tâm

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.6.02.61</b>	Thay bộ đo dòng điện, ngoài lưới	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		300.000	328.258	505.625	<b>1.133.883</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		300.000	307.742	493.349	<b>1.101.091</b>
<b>CS.6.02.62</b>	Thay bộ đo dòng điện, trong tủ điều khiển	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		300.000	164.129	-	<b>464.129</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		300.000	153.871	-	<b>453.871</b>

**CS.6.02.70 THAY TỬ ĐIỀU KHIỂN KHU VỰC**

*Thành phần công việc:*

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Tranducer, Aptomat, couple, cần đầu cũ
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá
- Đi lại dây điện
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.6.02.70</b>	Thay tử điều khiển khu vực	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bìn Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		15.000.000	656.516	-	<b>15.656.516</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		15.000.000	615.484	-	<b>15.615.484</b>

**CS.6.03.00 DUY TRÌ GIÁM SÁT TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN****CS.6.03.10 THAY THỂ PHẦN ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT TRUNG TÂM TẠI TỬ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**

*Thành phần công việc:*

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Tranducer, Aptomat, couple, cần đầu cũ
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá
- Đi lại dây điện
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm

Đơn vị tính: đ/01 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.6.03.10</b>	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tử điều khiển chiếu sáng	1 bộ				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bìn Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		5.000.000	492.387	-	<b>5.492.387</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		5.000.000	461.613	-	<b>5.461.613</b>

**CS.6.03.20 XỬ LÝ MẮT TRUYỀN THÔNG TIN ( TÍN HIỆU) GIỮA CÁC TỦ**

*Thành phần công việc:*

- Đo kiểm tra tín hiệu giữa các tủ.
- Phân đoạn kiểm tra đường truyền thông.
- Kiểm tra chọn lại đường truyền thông
- Đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm

Đơn vị tính: đ/1lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.6.03.20</b>	Xử lý mắt truyền thông tin ( tín hiệu) giữa các tủ.	1 lần xử lý				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	328.258	-	<b>328.258</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	307.742	-	<b>307.742</b>

**CS.6.03.30 LỰA CHỌN PHA TRUYỀN THÔNG ĐỂ ĐỒNG BỘ HOÁ TÍN HIỆU GIỮA CÁC TỦ (DO THAY TBA, THAY CẤP NGUỒN).**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra điện áp pha cấp vào RTU
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm

Đơn vị tính: đ/1lần lựa chọn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.6.03.30</b>	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cấp nguồn).	1 lần lựa chọn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	164.129	-	<b>164.129</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	153.871	-	<b>153.871</b>

**CS.6.03.40 THAY MẠCH HIỂN THỊ (BOARD MẠCH) TRÊN BẢNG HIỂN THỊ**

*Thành phần công việc:*

- Tháo bảng hiển thị, tháo board mạch cũ
- Lắp đặt board mạch mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện

- Kiểm tra lại tín hiệu từ máy tính đến bản hiển thị

Đơn vị tính: đ/lần lựa chọn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.6.03.40</b>	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị	1 lần lựa chọn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.200.000	164.129	-	<b>1.364.129</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.200.000	153.871	-	<b>1.353.871</b>

### CS.6.03.50 XỬ LÝ SỰ CỐ MÁY TÍNH TẠI TRUNG TÂM

*Thành phần công việc:*

- Cài đặt phần mềm trên máy tính
- Kiểm tra đồng bộ tín hiệu với bảng hiển thị và các tủ khu vực

Đơn vị tính: đ/lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CS.6.03.50</b>	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	1 lần xử lý				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	328.258	-	<b>328.258</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	307.742	-	<b>307.742</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ  
PHẦN DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ  
THỊ TỈNH THANH HÓA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*



## **THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

- Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về nhân công và một số phương tiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

- Phạm vi các công việc duy trì hệ thống thoát nước đô thị được định mức bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống thoát nước đô thị để đảm bảo việc tiêu thoát nước của hệ thống thoát nước đô thị

### **I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ**

#### **1. Chi phí nhân công**

Chi phí nhân công trong đơn giá tính với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hệ số lương cấp bậc được tính cho loại công tác nhóm I phụ lục 2.3 mục I ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/01/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Chi phí nhân công đã bao gồm Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương theo quy định tại Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh.

#### **2. Chi phí sử dụng máy thi công:**

Là chi phí sử dụng các loại máy móc thiết bị chạy bằng động cơ điện, động cơ điêzen, hơi nước .. trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị.

Chi phí máy thi công trong đơn giá được tính theo Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

### **II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ**

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm 4 chương:

- Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công
- Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới.
- Chương III: Vận chuyển bùn bằng cơ giới
- Chương IV: Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước

## CHƯƠNG I

### NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG

#### TN1.01.00 NẠO VẾT BÙN CỐNG BẰNG THỦ CÔNG

#### TN1.01.10 NẠO VẾT BÙN HỐ GA.

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, cây tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga, bằng thủ công	m <sup>3</sup> bùn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I)			1.082.722		<b>1.082.722</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I)			917.960		<b>917.960</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II)			860.587		<b>860.587</b>

***Ghi chú:***

1/ Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: K = 1,15

+ Cự ly trung chuyển 2000m: K = 1,27

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,87.

#### TN1.01.20 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM (CỐNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNG.

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luôn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.

- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>TN1.01.21</b>	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công, đường kính cống ≤200mm	m <sup>3</sup> bùn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I)			1.643.190		<b>1.643.190</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I)			1.393.139		<b>1.393.139</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II)			1.306.068		<b>1.306.068</b>
<b>TN1.01.22</b>	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công, đường kính cống 300÷600mm	m <sup>3</sup> bùn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I)			1.597.333		<b>1.597.333</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I)			1.354.261		<b>1.354.261</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II)			1.269.619		<b>1.269.619</b>
<b>TN1.01.23</b>	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công, đường kính cống 700÷1000mm	m <sup>3</sup> bùn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I)			1.536.191		<b>1.536.191</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I)			1.302.423		<b>1.302.423</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II)			1.221.021		<b>1.221.021</b>
<b>TN1.01.24</b>	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công, đường kính cống >1000mm	m <sup>3</sup> bùn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa			1.497.978		<b>1.497.978</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương			1.270.025		<b>1.270.025</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh			1.190.648		<b>1.190.648</b>

**Ghi chú:**

1/ Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét:  $\leq 1/3$  tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét  $> 1/3$  tiết diện cống thì đơn giá qui định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số  $K = 0,80$ .

2/ Trường hợp nạo vét bùn hồ ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m :  $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m :  $K = 1,27$

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số  $K=0,87$ .

**TN1.01.30 NẠO VÉT BÙN CỐNG HỘP NỔI.***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp tấm đan, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>TN1.01.31</b>	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $B \geq 300\text{mm} + 1000\text{mm}$ ; $H \geq 400\text{mm} + 1000\text{mm}$ , bằng thủ công	m <sup>3</sup> bùn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I)			1.256.326		<b>1.256.326</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I)			1.065.146		<b>1.065.146</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II)			998.576		<b>998.576</b>

**Ghi chú:**

1/ Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét:  $\leq 1/3$  tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét  $> 1/3$  tiết diện cống thì đơn giá qui định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số  $K = 0,80$ .

2/ Trường hợp nạo vét bùn cống hộp có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m :  $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m :  $K = 1,27$

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số

$K = 0,87$ .

### **TN1.02.00 NẠO VẾT Bùn MƯƠng BằNg THỦ CÔNG**

#### **TN1.02.10 NẠO VẾT Bùn MƯƠng BằNg THỦ CÔNG, MƯƠng CỎ CHIỀU RỘNG ≤ 6M.**

##### **TN1.02.1A ĐỐI VỚI MƯƠng KHÔNG CỎ HÀNH LANG, KHÔNG CỎ LỎI VÀO**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly □ 300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/m<sup>3</sup> bùn

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>TN1.02.11a</b>	Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng ≤6m (không có hành lang, không có lối vào)	m <sup>3</sup> bùn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa			1.003.983		<b>1.003.983</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương			851.203		<b>851.203</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh			798.004		<b>798.004</b>

#### **Ghi chú:**

1/ Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số  $K = 0,75$ .

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số  $K = 0,85$ .

##### **TN1.02.1B ĐỐI VỚI MƯƠng CỎ HÀNH LANG LỎI VÀO**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>TN1.02.11b</b>	Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng ≤6m (có hành lang lõi vào)	m <sup>3</sup> bùn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I)			867.476		<b>867.476</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I)			735.469		<b>735.469</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II)			689.503		<b>689.503</b>

**Ghi chú:**

1/ Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

**TN1.02.20 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG > 6M.  
TN1.02.2A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BẮC CẦU CÔNG TÁC.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyên bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤ 300m) chuyên bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>TN1.02.21a</b>	Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng >6m (không có hành lang, không có lối vào)	m <sup>3</sup> bùn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I)			977.562		<b>977.562</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I)			828.803		<b>828.803</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~			777.004		<b>777.004</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đô thị loại III÷V, Địa bàn II)					

**Ghi chú:**

1/ Đơn giá tại Bảng số 6 qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu  $\leq 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét  $> 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì định mức được điều chỉnh với hệ số  $K = 0,75$ .

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số  $K = 0,85$ .

**TN1.02.2B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Bắ cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyên bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>TN1.02.21b</b>	Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng $> 6m$ (có hành lang lối vào)	m <sup>3</sup> bùn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa			838.854		<b>838.854</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương			711.202		<b>711.202</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh			666.753		<b>666.753</b>

**Ghi chú:**

1/ Đơn giá tại Bảng số 7 qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu  $\leq 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét  $> 1/3$  độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì định mức được điều chỉnh với hệ số  $K = 0,75$ .

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số  $K = 0,85$ .

**TN1.03.00 NHẬT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG.***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhặt hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đồng nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Nhặt, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>TN1.03.01</b>	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công, chiều rộng của mương, sông $\leq 6m$	km				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I)			948.170		<b>948.170</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I)			803.884		<b>803.884</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II)			753.642		<b>753.642</b>
<b>TN1.03.02</b>	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công, chiều rộng của mương, sông $\leq 15m$	km				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I)			1.042.987		<b>1.042.987</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I)			884.272		<b>884.272</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn II)			829.006		<b>829.006</b>
<b>TN1.03.03</b>	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công, chiều rộng của mương, sông $> 15m$	km				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa (~ Đô thị loại I, Địa bàn I)			1.351.143		<b>1.351.143</b>
	- Tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Đô thị loại III÷V, Địa bàn I)			1.145.534		<b>1.145.534</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~			1.073.940		<b>1.073.940</b>



Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đô thị loại III÷V, Địa bàn II)					

**Ghi chú:**

1/ Trường hợp không phải trung chuyển thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số  $K = 0,85$ .

**CHƯƠNG II**  
**NẠO VẾT Bùn BẰNG CƠ GIỚI**

**TN2.01.00 NẠO VẾT Bùn CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI**

**TN2.01.10 NẠO VẾT Bùn CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT Bùn 3 TẤN (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH  $\geq 700$ MM VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG).**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.01.11	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700$ mm và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	m <sup>3</sup> bùn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)			69.228	77.866	<b>147.093</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)			64.901	77.357	<b>142.258</b>

**Ghi chú:** Đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$\leq 8$	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

**TN2.01.20 NẠO VẾT BÙN CÔNG NGẦM BẰNG XE PHUN NƯỚC PHẢN LỰC KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CÔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,3-0,8M, CÔNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,3-0,8M VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG).**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe téc chờ nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun
- Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá đỡ định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.01.21	Nạo vét bùn công ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (công tròn có đường kính 0,3m-0,8m, công hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại công khác có tiết diện tương đương)	1 m dài				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		4.087	24.950	100.105	<b>129.141</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		4.087	23.390	99.542	<b>127.019</b>

**Ghi chú:** Đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8<L≤10	0,925
10<L≤14	0,955
15<L≤18	1,045
18<L≤20	1,075

**TN2.01.30 NẠO VẾT BÙN CÔNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN CHÂN KHÔNG CAO (8**

**TÁN) KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,8-1,2M, CỔNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,8-1,2M VÀ CÁC LOẠI CỔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG).**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
  - Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
  - Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
  - Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
  - Hút bùn trong cống đầy tét.
  - Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
  - Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/1m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.01.31	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	1m dài				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.160	47.075	185.412	<b>234.646</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.160	44.133	184.277	<b>230.569</b>

**Ghi chú:** Đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8<L≤10	0,925
10<L≤14	0,955
15<L≤18	1,045
18<L≤20	1,075

**TN2.01.40 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG MÁY TỜI KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 1,2M <F< 2,5M, CỐNG HỘP, BÀN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 1,2M <B< 2,5M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG).**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu mức từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/1m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.01.41	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 1,2m <Ø< 2,5m, cống hộp, bàn có chiều rộng đáy 1,2m <B< 2,5m và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	1m dài				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.120	85.150	307.425	<b>393.695</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.120	79.828	305.555	<b>386.503</b>

**Ghi chú:** Đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8<L≤10	0,925
10<L≤14	0,955
15<L≤18	1,045
18<L≤20	1,075

**TN2.02.00 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG < 5 M).**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường
- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công
- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn cho đến khi đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đ/1m<sup>3</sup>

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>TN2.02.01</b>	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng <5m)	m <sup>3</sup>				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bìn Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.012	103.320	503.827	<b>609.159</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.012	96.862	500.838	<b>599.713</b>

**CHƯƠNG III**  
**VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI**

**TN3.01.00 VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE ÔTÔ TỰ ĐỔ.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Thu dọn vệ sinh địa điểm tập kết sau khi lấy bùn
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đ/m<sup>3</sup> bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>TN3.01.01</b>	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 2,5 tấn	m <sup>3</sup> bùn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)			206.124	120.443	<b>326.567</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)			193.242	119.584	<b>312.826</b>
<b>TN3.01.02</b>	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ 4 tấn	m <sup>3</sup> bùn				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)			128.828	111.775	<b>240.603</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)			120.776	128.263	<b>249.039</b>

**Ghi chú:** Đơn giá trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8 < L ≤ 10	0,925
10 < L ≤ 14	0,955
15 < L ≤ 18	1,045
18 < L ≤ 20	1,075

**CHƯƠNG IV**  
**CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC**

**TN4.01.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.

- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngằm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí qui định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đ/1km

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>TN4.01.01</b>	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	km				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)			4.153.665		<b>4.153.665</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)			3.894.060		<b>3.894.060</b>

**TN4.02.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.

- Mở nắp ga chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.



Đơn vị tính: đ/1km

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>TN4.02.01</b>	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	km				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)			3.046.021		<b>3.046.021</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)			2.855.644		<b>2.855.644</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ  
PHẦN DUY TRÌ HỆ THỐNG CÂY XANH ĐÔ THỊ  
TỈNH THANH HÓA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2022  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

## **THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

- Đơn giá duy trì cây xanh đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu (phân bón, thuốc trừ sâu, nước tưới, vật tư khác), nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sản xuất, trồng mới và duy trì cây xanh đô thị;

- Phạm vi các công việc duy trì cây xanh đô thị được định mức bao gồm các công việc liên quan đến quá trình chăm sóc cây xanh thường xuyên kể từ khi được trồng mới để đảm bảo việc sinh trưởng và phát triển bình thường của cây xanh trong đô thị.

### **I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ**

#### **1. Chi phí vật liệu**

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật tư, vật liệu cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị. Giá vật liệu trong đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, giá vật liệu được xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

#### **2. Chi phí nhân công**

Chi phí nhân công trong đơn giá tính với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hệ số lương cấp bậc được tính cho loại công tác nhóm I phụ lục 2.3 mục I ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/01/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Chi phí nhân công đã bao gồm Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương theo quy định tại Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh.

#### **3. Chi phí sử dụng máy thi công**

Là chi phí sử dụng các loại máy móc thiết bị chạy bằng động cơ điện, động cơ diesel, hơi nước .. trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Chi phí máy thi công trong đơn giá được tính theo Phụ lục số V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

### **II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ**

Đơn giá duy trì cây xanh đô thị bao gồm 3 chương, được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất.

Chương I : Duy trì thảm cỏ

Chương II : Duy trì cây trang trí

Chương III : Duy trì cây bóng mát

**CHƯƠNG I**  
**DUY TRÌ THẨM CỎ**

**CX.1.01.00 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỪNG VÀ KHÔNG THUẦN CHỪNG (TIÊU ĐÁO, DẢI PHÂN CÁCH)**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đầm thẩm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thẩm cỏ được quy định như sau:**

+ Các đô thị ở Vùng I (Thanh Hóa): Lượng nước tưới: 5lít/m<sup>2</sup> (cỏ thuần chủng); 6 lít/m<sup>2</sup> (cỏ không thuần chủng); Số lần tưới 140 lần/năm.

**CX.1.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ THUẦN CHỪNG BẰNG MÁY BƠM**

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>CX1.01.11</b>	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng bằng máy bơm xăng	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.593	14.684	21.617	<b>39.893</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.593	13.766	20.623	<b>37.982</b>
<b>CX1.01.12</b>	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng bằng máy bơm điện	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.593	19.434	18.926	<b>41.953</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.593	18.220	17.812	<b>39.624</b>

**CX.1.01.20 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỨNG BẰNG THỦ CÔNG**Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX1.01.21</b>	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.593	25.912	-	<b>29.505</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.593	24.293	-	<b>27.885</b>

**CX.1.01.30 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỨNG BẰNG XE BÒN**Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX1.01.31</b>	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng xe bồn 5m <sup>3</sup>	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.593	21.378	30.362	<b>55.333</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.593	20.041	29.843	<b>53.477</b>
<b>CX1.01.32</b>	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng xe bồn 8m <sup>3</sup>	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.593	21.378	22.956	<b>47.926</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.593	20.041	22.625	<b>46.260</b>

**CX.1.01.40 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỨNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG MÁY BƠM**Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX1.01.41</b>	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm xăng 3CV	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện		4.311	21.378	25.750	<b>51.438</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)					
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		4.311	20.041	24.566	<b>48.919</b>
<b>CX1.01.42</b>	Tưới nước giếng khoan thăm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm điện 1,5kw	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		4.311	23.321	22.711	<b>50.343</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		4.311	21.863	21.374	<b>47.549</b>

#### **CX.1.01.50 TƯỚI NƯỚC THĂM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX1.01.51</b>	Tưới nước thăm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng thủ công	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		4.311	33.038	-	<b>37.349</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		4.311	30.973	-	<b>35.284</b>

#### **CX.1.01.60 TƯỚI NƯỚC THĂM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG XE BỒN**

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX1.01.61</b>	Tưới nước thăm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn 5m <sup>3</sup>	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		4.311	19.434	33.123	<b>56.868</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		4.311	18.220	32.556	<b>55.087</b>
<b>CX1.01.62</b>	Tưới nước thăm cỏ không thuần	100				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	chùng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn 8m <sup>3</sup>	m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		4.311	19.434	22.956	<b>46.701</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		4.311	18.220	22.625	<b>45.156</b>

### CX.1.02.00 PHÁT THẨM CỎ THUẦN CHỪNG VÀ THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỪNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phát thẩm cỏ thường xuyên, duy trì thẩm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phân hoặc dùng liềm.
- Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30 m.

#### CX.1.02.10 PHÁT THẨM CỎ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX1.02.11</b>	Phát thẩm cỏ thuần chùng bằng máy cắt cỏ công suất 3CV	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	37.360	19.169	<b>56.529</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	35.025	18.288	<b>53.313</b>
<b>CX1.02.12</b>	Phát thẩm cỏ không thuần chùng bằng máy cắt cỏ công suất 3CV	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	25.252	14.305	<b>39.557</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	23.674	13.648	<b>37.322</b>

#### CX.1.02.20 PHÁT THẨM CỎ THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
---------	------------------	--------	----------	-----------	-----	---------

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX1.02.21</b>	Phát thảm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	105.217	-	<b>105.217</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	98.641	-	<b>98.641</b>
<b>CX1.02.22</b>	Phát thảm cỏ không thuần chủng bằng thủ công	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	84.173	-	<b>84.173</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	78.913	-	<b>78.913</b>

### **CX.1.03.00 XÉN LỀ CỎ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bó vỉa 10 cm.
- Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30 m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100md/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX1.03.01</b>	Xén lề cỏ lá tre	100 md/lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	70.145	-	<b>70.145</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	65.761	-	<b>65.761</b>
<b>CX1.03.02</b>	Xén lề cỏ nhung	100 md/lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	105.217	-	<b>105.217</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	98.641	-	<b>98.641</b>



**CX.1.04.00 LÀM CỎ TẠP**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Nhổ sạch cỏ khác lần trong cỏ thuần chủng, đảm bảo thảm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại.

- Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30 m.

- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX1.04.01</b>	Làm cỏ tạp	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	70.145	-	<b>70.145</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	65.761	-	<b>65.761</b>

**CX.1.05.00 TRỒNG DẶM CỎ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.

- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30 m.

- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX1.05.01</b>	Trồng dặm cỏ lá tre	1 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		10.002	32.033	-	<b>42.035</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		10.002	30.031	-	<b>40.033</b>
<b>CX1.05.02</b>	Trồng dặm cỏ nhung	1 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa		17.058	18.004	-	<b>35.062</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	bàn I)					
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		17.058	16.879	-	<b>33.936</b>

#### **CX.1.06.00 PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phun thuốc trừ sâu cỏ.
- Mỗi năm phòng trừ 2 đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX1.06.01</b>	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.750	19.661	-	<b>23.411</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.750	18.432	-	<b>22.182</b>

#### **CX.1.07.00 BÓN PHÂN THẨM CỎ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thẩm cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX1.07.01</b>	Bón phân thẩm cỏ	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		13.500	21.043	-	<b>34.543</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		13.500	19.728	-	<b>33.228</b>

**CHƯƠNG II**  
**DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ**

**CX2.01.00 DUY TRÌ BỒN HOA**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.

- Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa được quy định như sau:**

+ Các đô thị ở Vùng I (Tỉnh Thanh Hóa): Lượng nước tưới: 5lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 180 lần/năm.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào được quy định như sau:**

+ Các đô thị ở Vùng I (Tỉnh Thanh Hóa): Lượng nước tưới: 5lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 140 lần/năm.

**CX2.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG MÁY BƠM**

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.01.11</b>	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm xăng 3CV	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.593	15.547	22.889	<b>42.029</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.593	14.576	21.836	<b>40.005</b>
<b>CX2.01.12</b>	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm điện 1,5kw	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.593	19.434	18.926	<b>41.953</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.593	18.220	17.812	<b>39.624</b>

**CX2.01.20 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG THỦ CÔNG**Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.01.21</b>	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.593	31.311	-	<b>34.903</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.593	29.354	-	<b>32.946</b>

**CX2.01.30 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG XE BỒN**Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.01.31</b>	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 5m <sup>3</sup>	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.593	21.594	30.669	<b>55.855</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.593	20.244	30.145	<b>53.981</b>
<b>CX2.01.32</b>	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m <sup>3</sup>	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.593	21.594	23.077	<b>48.263</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.593	20.244	22.745	<b>46.582</b>

**CX2.02.00 CÔNG TÁC THAY HOA BỒN HOA***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.02.01</b>	Công tác thay hoa bồn hoa, hoa giống	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		25.000.000	701.445	-	<b>25.701.445</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		25.000.000	657.606	-	<b>25.657.606</b>
<b>CX2.02.02</b>	Công tác thay hoa bồn hoa, hoa giỏ	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		32.000.000	631.301	-	<b>32.631.301</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		32.000.000	591.845	-	<b>32.591.845</b>

**CX2.03.00 PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỒN HOA***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.03.01</b>	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.750	46.244	-	<b>49.994</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.750	43.354	-	<b>47.104</b>

**CX2.04.00 BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOA***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.

- Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.04.01</b>	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100 m <sup>2</sup> /lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		42.500	70.378	-	<b>112.878</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		42.500	65.980	-	<b>108.480</b>

**CX2.05.00 DUY TRÌ BỒN CẢNH LÁ MÀU***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn.
- Bón phân vi sinh
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.05.01</b>	Duy trì bồn cảnh lá màu, có hàng rào	100 m <sup>2</sup> /năm				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		4.850.750	4.145.540	-	<b>8.996.290</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		4.850.750	3.886.451	-	<b>8.737.201</b>
<b>CX2.05.02</b>	Duy trì bồn cảnh lá màu, không hàng rào	100 m <sup>2</sup> /năm				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		7.269.000	5.216.413	-	<b>12.485.413</b>
	- Tại các đô thị còn lại					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	trong tỉnh (~ Địa bàn II)		7.269.000	4.890.397	-	<b>12.159.397</b>

### **CX2.06.00 DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100m<sup>2</sup>/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.06.01</b>	Duy trì cây hàng rào, đường viên, cao <1m	100 m <sup>2</sup> /năm				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		30.150	2.840.852	-	<b>2.871.002</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		30.150	2.663.304	-	<b>2.693.454</b>
<b>CX2.06.02</b>	Duy trì cây hàng rào, đường viên, cao ≥1m	100 m <sup>2</sup> /năm				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		30.150	4.512.630	-	<b>4.542.780</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		30.150	4.230.599	-	<b>4.260.749</b>

### **CX2.07.00 TRỒNG DẶM CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân hữu cơ.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1m<sup>2</sup> trồng dặm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.07.01</b>	Trồng dặm cây hàng rào, đường viên	1 m <sup>2</sup> trồng dặm/lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		16.201	7.774	-	<b>23.975</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		16.201	7.288	-	<b>23.489</b>

### **CX2.08.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình được quy định như sau:**

+ Các đô thị ở Vùng I (Tỉnh Thanh Hóa): Lượng nước tưới: 5lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 150 lần/năm.

### **CX2.08.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY BƠM**

Đơn vị tính: đ/100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.08.11</b>	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm xăng 3CV	100 cây/lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.593	14.684	21.617	<b>39.893</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.593	13.766	20.623	<b>37.982</b>
<b>CX2.08.12</b>	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm điện 1,5kw	100 cây/lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn		3.593	19.434	18.926	<b>41.953</b>



Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)					
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.593	18.220	17.812	<b>39.624</b>

**CX2.08.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG THỦ CÔNG**

Đơn vị tính: đ/100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.08.21</b>	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công	100 cây/lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.593	29.151	-	<b>32.744</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.593	27.329	-	<b>30.922</b>

**CX2.08.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG XE BỒN**

Đơn vị tính: đ/100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.08.31</b>	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng xe bồn 5m <sup>3</sup>	100 cây/lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.593	21.378	30.362	<b>55.333</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.593	20.041	29.843	<b>53.477</b>
<b>CX2.08.32</b>	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng xe bồn 8m <sup>3</sup>	100 cây/lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.593	190.023	20.769	<b>214.385</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.593	178.146	20.471	<b>202.210</b>

**CX2.09.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỞ HOA**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối.
- Bón phân vi sinh
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.09.01</b>	Duy trì cây cảnh trở hoa	100 cây/năm				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		290.000	10.837.325	-	<b>11.127.325</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		290.000	10.160.013	-	<b>10.450.013</b>

**Ghi chú:** Đối với công tác duy trì cây cảnh tạo hình có trở hoa, đơn giá nhân công được nhân với hệ số K = 1,1.

### **CX2.10.00 TRỒNG DẠM CÂY CẢNH TRỞ HOA**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, trồng cây cảnh, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đ/100 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.10.01</b>	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100 cây				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.500.000	2.915.123	-	<b>4.415.123</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.500.000	2.732.927	-	<b>4.232.927</b>

### **CX2.11.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNH**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cây theo hình quy định.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.11.01</b>	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/năm				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		262.500	9.006.554	-	<b>9.269.054</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		262.500	8.443.661	-	<b>8.706.161</b>

## **CX2.12.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như sau:**

+ Các đô thị ở Vùng I (Tỉnh Thanh Hóa): Lượng nước tưới: 3 lít/cây; Số lần tưới 90 lần/năm.

### **CX2.12.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG MÁY BƠM**

Đơn vị tính: đ/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.12.11</b>	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm xăng 3CV	100 chậu/lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.156	9.717	13.733	<b>25.606</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.156	9.110	13.102	<b>24.367</b>
<b>CX2.12.12</b>	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm điện 1,5kw	100 chậu/lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.156	13.604	12.302	<b>28.061</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.156	12.754	11.578	<b>26.487</b>

### CX2.12.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đ/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.12.21</b>	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100 chậu/lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.156	21.378	-	<b>23.533</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.156	20.041	-	<b>22.197</b>

### CX2.12.30 TƯỚI NƯỚC MÁY CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đ/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.12.31</b>	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn 5m <sup>3</sup>	100 chậu/lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.156	13.604	20.242	<b>36.001</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.156	12.754	19.895	<b>34.805</b>
<b>CX2.12.32</b>	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn 8m <sup>3</sup>	100 chậu/lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.156	15.547	16.397	<b>34.100</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.156	14.576	16.161	<b>32.892</b>

### CX2.13.00 THAY ĐẤT, PHÂN CHẬU CẢNH

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: 100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.13.01</b>	Thay đất, phân chậu cảnh	100 chậu/lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.290.000	2.104.335	-	<b>3.394.335</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.290.000	1.972.818	-	<b>3.262.818</b>

### CX2.14.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cảnh hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6lần/năm.
- Bón phân vi sinh 2 lần/năm; phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần.
- Nhổ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/100chậu/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.14.01</b>	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100 chậu/năm				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		199.500	6.733.872	-	<b>6.933.372</b>

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)					
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		199.500	6.313.018	-	<b>6.512.518</b>

### CX2.15.00 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Đơn vị tính: đ/100 chậu trồng dặm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.15.01</b>	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100 chậu trồng dặm				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.522.500	1.943.415	-	<b>3.465.915</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.522.500	1.821.951	-	<b>3.344.451</b>

### CX2.16.00 THAY CHẬU HỒNG, VỠ

Đơn vị tính: đ/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX2.16.01</b>	Thay chậu hồng, vỡ	100 chậu/lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		4.500.000	1.870.520	-	<b>6.370.520</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		4.500.000	1.753.616	-	<b>6.253.616</b>

### CX2.17.00 DUY TRÌ CÂY LEO

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì 1 cây leo quy định như sau:**

+ Các đô thị ở Vùng I (Tỉnh Thanh Hóa): Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 120 lần/năm.

Đơn vị tính: đ/10 cây/lần

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>CX2.17.01</b>	Duy trì cây leo	10 cây/lần				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		661	25.252	-	<b>25.913</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		661	23.674	-	<b>24.335</b>

### CHƯƠNG III

#### DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

##### Phân loại cây bóng mát:

- Cây bóng mát mới trồng: Cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.
- Cây bóng mát trồng sau 2 năm:
  - + Cây bóng mát loại 1: Cây cao  $\leq 6m$  và có đường kính gốc cây  $\leq 20cm$ .
  - + Cây bóng mát loại 2: Cây cao  $\leq 12m$  và có đường kính gốc  $\leq 50cm$ .
  - + Cây bóng mát loại 3: Cây cao  $> 12m$  hoặc có đường kính gốc  $> 50cm$ .

##### CX3.01.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG

###### *Thành phần công việc:*

- Tưới nước ướt đầm gốc cây.
- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm.
- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tia những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến chỗ nơi quy định, thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đ/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX3.01.01</b>	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1 cây/năm				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		59.038	244.103	110.408	<b>413.549</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		59.038	228.847	108.521	<b>396.405</b>

##### CX3.02.00 DUY TRÌ THẨM CỎ GỐC BÓNG MÁT

(Diện tích thảm cỏ bình quân  $3m^2/bồn$ )

###### *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Tưới nước bằng xe bồn.
- Phát và xén thảm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm.
- Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn vệ sinh rác trên thảm cỏ.



- Trồng dặm cỏ 30%.
- Bón phân hữu cơ thâm cõ thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

**\* Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ chậu được quy định như sau:**

+ Các đô thị ở Vùng I (Tỉnh Thanh Hóa): Lượng nước tưới: 15 lít/m<sup>2</sup>; Số lần tưới 140 lần/năm.

Đơn vị tính: 1 bồn/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX3.02.01</b>	Duy trì thâm cõ gốc cây bóng mát	1 bồn/năm				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		43.418	853.425	336.174	<b>1.233.018</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		43.418	800.087	330.225	<b>1.173.730</b>

### **CX3.03.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 1**

*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX3.03.01</b>	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/năm				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		3.224	94.695	-	<b>97.919</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		3.224	88.777	-	<b>92.001</b>

**CX3.04.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 2**

*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cát dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX3.04.01</b>	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/năm				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.019	596.228	121.152	<b>718.399</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.019	558.965	116.910	<b>676.894</b>

**CX3.05.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 3**

*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Gỡ phụ sinh, ký sinh thông thường.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cát dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX3.05.01</b>	Duy trì cây bóng mát loại 3	1 cây/năm				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.693	1.218.176	199.376	<b>1.419.245</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.693	1.142.042	192.360	<b>1.336.096</b>

**CX3.06.00 GIẢI TỎA CÀNH CÂY GỖ**

*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Giải tỏa cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đ/1 cây

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>CX3.06.01</b>	Giải tỏa cành cây gãy, cây loại 1	1 cây				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	74.766	13.996	<b>88.762</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	70.093	13.216	<b>83.309</b>
<b>CX3.06.02</b>	Giải tỏa cành cây gãy, cây loại 2	1 cây				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		921	299.064	76.225	<b>376.210</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		921	280.372	73.562	<b>354.855</b>
<b>CX3.06.03</b>	Giải tỏa cành cây gãy, cây loại 3	1 cây				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.105	498.440	97.486	<b>597.031</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.105	467.287	94.167	<b>562.559</b>

**CX3.07.00 CẮT THÁP TÁN, KHÔNG CHẾ CHIỀU CAO**

*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Cắt tháp tán cây, không chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, không chế chiều cao từ 8 đến 12 m.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đ/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX3.07.01</b>	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao, cây loại 1	1 cây				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		7.152	1.121.490	311.019	<b>1.439.661</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		7.152	1.051.396	304.943	<b>1.363.491</b>
<b>CX3.07.02</b>	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao, cây loại 2	1 cây				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		8.583	1.495.319	391.876	<b>1.895.778</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		8.583	1.401.862	384.266	<b>1.794.710</b>

**CX3.08.00 GỠ PHỤ SINH CÂY CỔ THỤ***Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính: 1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX3.08.01</b>	Gỡ phụ sinh cây cổ thụ	1 cây				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	1.993.759	359.533	<b>2.353.292</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	1.869.149	352.536	<b>2.221.685</b>

**CX3.09.00 GIẢI TỎA CÂY GÃY, ĐỔ***Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định

phạm vi 5km, san phẳng hố đào gốc cây.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đ/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX3.09.01</b>	Giải tỏa cành cây gãy, đổ, cây loại 1	1 cây				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	822.426	59.981	<b>882.407</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	771.024	56.639	<b>827.663</b>
<b>CX3.09.02</b>	Giải tỏa cành cây gãy, đổ, cây loại 2	1 cây				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	1.744.539	523.261	<b>2.267.800</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	1.635.505	502.324	<b>2.137.829</b>
<b>CX3.09.03</b>	Giải tỏa cành cây gãy, đổ, cây loại 3	1 cây				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	3.738.299	918.495	<b>4.656.794</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	3.504.654	879.855	<b>4.384.509</b>

### **CX3.10.00 ĐÓN HẠ CÂY SÂU BỆNH**

*Thành phần công việc:*

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.

- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.

- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.

- Thu gom cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: 1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX3.10.01</b>	Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 1	1 cây				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	808.580	111.076	<b>919.656</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	758.044	104.887	<b>862.931</b>
<b>CX3.10.02</b>	Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 2	1 cây				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	3.165.093	854.381	<b>4.019.474</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	2.967.274	823.859	<b>3.791.132</b>
<b>CX3.10.03</b>	Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 3	1 cây				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		-	5.358.228	1.531.255	<b>6.889.482</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		-	5.023.337	1.474.840	<b>6.498.178</b>

### **CX3.11.00 QUÉT VÔI GỐC CÂY**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tôi vôi.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đ/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
<b>CX3.11.01</b>	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		294	6.478	-	<b>6.772</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		294	6.073	-	<b>6.367</b>
<b>CX3.11.02</b>	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	1				

<b>Mã hiệu</b>	<b>Danh mục đơn giá</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Máy</b>	<b>Đơn giá</b>
		cây				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		1.052	10.797	-	<b>11.849</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		1.052	10.122	-	<b>11.174</b>
<b>CX3.11.03</b>	Quét vôi gốc cây, cây loại 3	1 cây				
	- Tại Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Đông Sơn, huyện Quảng Xương (~ Địa bàn I)		2.104	24.401	-	<b>26.505</b>
	- Tại các đô thị còn lại trong tỉnh (~ Địa bàn II)		2.104	22.876	-	<b>24.980</b>